hinelearn

SỔ TAY · GIAO TIẾP N3

Năm thứ ba, *nói đúng người, viết đúng việc*

THÁNG
Tư

THÁNG
Năm

Bài 1
Nói rút gọn cho tự nhiên

Bài 2
Chỉ việc cho người mới

THÁNG
Sáu

Bài 3
Từ chối và nói vòng

Ôn 1
Ôn 1 · Một ca với Linh

THÁNG
Bảy

THÁNG
Tám

Bài 4
Nghe máy ở công ty

Bài 5
Viết email công việc

Bài 6
Báo cáo, liên lạc, bàn bạc

Ôn 2
Ôn 2 · Báo cáo cuối thực tập

THÁNG
Chín

Bài 7
Ý kiến, lý do, ví dụ

Bài 8
Đồng ý, phản đối khi thảo luận

Bài 9
Nói 2 phút về Việt Nam

Ôn 3
Ôn 3 · Thảo luận nhóm

Bài 10
Giấy kẻ ô (原稿用紙)

Bài 11
Thể である và bố cục ba phần

Bài 12
Viết bài 「日本で学んだこと」

Ôn 4
Ôn 4 · Đổi bài cho nhau

THÁNG
Mười

THÁNG
Mười Một

THÁNG
Mười Hai

THÁNG
Một

Bài 13
Tự giới thiệu khi tìm việc

Bài 14
Trả lời phỏng vấn ngắn

THÁNG
Hai

Bài 15
Bài phát biểu cảm ơn

THÁNG
Ba

Ôn 5
Ôn 5 · Phỏng vấn thử

Mười lăm bài nói và viết theo năm thứ ba của Hine: kèm đàn em ở ひまわり, nghe máy và viết email ở chỗ thực tập, nói ý kiến trên lớp, bài văn 400 chữ trên giấy kẻ ô, tự giới thiệu khi đi phỏng vấn và bài phát biểu cảm ơn. In ra, nói to, viết tay vào sổ.

BÀI	CÂU BỎ TÚI	NÓI THỬ	ĐỀ VIẾT TAY	TỰ KIỂM TRA
15	113	11	10	30

Nghe đọc từng câu, đóng vai, thu giọng mình trên web — miễn phí, không cần đăng nhập:

MỘT NĂM CỦA HINE

Từ ca tối với Linh *tới bài phát biểu cảm ơn*

Mỗi bài trong sổ là một ngày có thật trong năm thứ ba của Hine ở Tokyo. Bài thường hai trang: trang cảnh để đọc, trang luyện để nói to và viết tay. Chặng bài văn có thêm trang giấy kẻ ô.



Nói tự nhiên — tháng Tư–Sáu

Bài 1 trang 3 — **Nói rút gọn cho tự nhiên** やっとくね — Thứ Ba 9/5/2028, 9 giờ 50 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Bài 2 trang 5 — **Chỉ việc cho người mới** ここまで大丈夫(だいじょうぶ)？ — Thứ Bảy 13/5, 5 giờ 30 chiều · quầy ひまわり

Bài 3 trang 7 — **Từ chối và nói vòng** ちょっと難(むずか)しいかも… — Thứ Tư 7/6, 9 giờ 50 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Ôn 1 trang 9 — **Ôn 1 · Một ca với Linh** 休憩(きゅうけい)のときにしようね — Thứ Tư 28/6, 5 giờ 30 chiều → 10 giờ tối · ひまわり

Ở chỗ thực tập — tháng Bảy–Tám

Bài 4 trang 10 — **Nghe máy ở công ty** お電話(でんわ)ありがとうございます — Thứ Tư 2/8, 10 giờ sáng · bàn thực tập sinh, công ty du lịch ở Shinjuku

Bài 5 trang 12 — **Viết email công việc** お世話(せわ)になっております — Thứ Năm 3/8, 1 giờ chiều · bàn thực tập sinh

Bài 6 trang 16 — **Báo cáo, liên lạc, bàn bạc** 結論(けつろん)から申(もう)しますと — Thứ Hai 7/8, 9 giờ sáng · phòng họp nhỏ, buổi họp sáng thứ Hai của nhóm

Ôn 2 trang 18 — **Ôn 2 · Báo cáo cuối thực tập** お世話(せわ)になりました — Thứ Năm 10/8, 11 giờ sáng · phòng họp nhỏ, công ty du lịch, ngày cuối thực tập

Trình bày ý kiến — tháng Chín

Bài 7 trang 20 — **Ý kiến, lý do, ví dụ** なぜなら〜からです — Thứ Năm 7/9, 2 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

Bài 8 trang 22 — **Đồng ý, phản đối khi thảo luận** たしかにそうですが… — Thứ Ba 12/9, 2 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

Bài 9 trang 24 — **Nói 2 phút về Việt Nam** 日本(にほん)に比(くら)べて — Thứ Bảy 16/9, 8 giờ tối · phòng 202, Linh ngồi nghe

Ôn 3 trang 26 — **Ôn 3 · Thảo luận nhóm** 一人(ひとり)ずつ — Thứ Tư 20/9, 1 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

Bài văn 400 chữ — cuối tháng Chín

Bài 10 trang 27 — **Giấy kẻ ô (原稿用紙)** 一字空(いちじあ)ける — Thứ Năm 21/9, 9 giờ tối · phòng 202

Bài 11 trang 30 — **Thể である và bố cục ba phần** 聞(き)く力(ちから)である — Chủ nhật 24/9, 3 giờ chiều · phòng 202

Bài 12 trang 32 — **Viết bài** 「日本で学んだこと」 はじめて気(き)がついた — Thứ Ba 26/9, 9 giờ tối · phòng 202

Ôn 4 trang 36 — **Ôn 4 · Đổi bài cho nhau** 同(おな)じ内容(ないよう)が二回(にかい) — Thứ Sáu 29/9, 12 giờ 30 trưa · phòng học lớp trung cấp, sau giờ học

Hướng tới năm thứ tư — tháng Một–Ba

Bài 13 trang 39 — **Tự giới thiệu khi tìm việc** 私(わたし)の強(つよ)みは — Thứ Sáu 12/1/2029, 8 giờ tối · phòng 202, gọi video với Tanaka

Bài 14 trang 41 — **Trả lời phỏng vấn ngắn** 志望(しぼう)した理由(りゆう)は — Thứ Bảy 27/1, 2 giờ chiều · phòng du học sinh, trường Sakura, buổi phỏng vấn thử

Bài 15 trang 43 — **Bài phát biểu cảm ơn** 機会(きかい)をいただき — Thứ Hai 12/2 (nghỉ bù ngày Kiến quốc), 9 giờ tối · phòng 202, Linh ngồi nghe

Ôn 5 trang 45 — **Ôn 5 · Phỏng vấn thử** 長(なが)すぎないように — Thứ Năm 1/3, 3 giờ chiều · phòng du học sinh, trường Sakura

Kiểm tra cuối khoá — làm trên web — **Kiểm tra cuối khoá** 人(ひと)に頼(たよ)ることを学(まな)んだ — Thứ Hai 26/3, 10 giờ sáng · phòng 202

Nói to, tô vòng

Cạnh mỗi câu có vòng tròn. Nói được mà không nhìn sổ thì tô kín. Ô Nói thử có ba vòng: ba lần đọc to.

Viết tay rồi mới so

Viết vào dòng kẻ, tự soát theo bảng. Bài mẫu của Hine in ngược cuối trang: viết xong mới lật sổ.

Nghe trên web

Trang nào cũng ghi link bài học cùng tên: bấm câu nào nghe câu đó, thu giọng mình rồi nghe lại.

BÀI 1

CHẶNG 1 · NÓI TỰ NHIÊN

Nói rút gọn cho tự nhiên

Thứ Ba 9/5/2028, 9 giờ 50 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

やっとくね

明日(あした)の準備(じゅんび)、やっとくね。

Mai để mình chuẩn bị sẵn nhé.

Trời quang, khoảng 17 độ. Ca thứ hai của Linh vừa hết. Hine nói với Sato một câu ngắn gọn như bạn bè, ba phút sau ra quầy lại nói với khách bằng giọng lịch sự nhất. Linh hỏi: sao chị đổi giọng nhanh thế?

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Câu đủ → câu rút gọn

てしまう → ちゃう

鍵(かぎ)を忘(わす)れてしまいました

Tôi lỡ quên chìa khoá mất rồi.

鍵(かぎ)、忘(わす)れちゃった

Lỡ quên chìa khoá mất rồi.

なければ → なきゃ

もう帰(かえ)らなければなりません

Tôi phải về rồi.

もう帰(かえ)らなきゃ

Phải về thôi.

ておく → とく

明日(あした)の準備(じゅんび)をしておきます

Tôi sẽ chuẩn bị sẵn cho ngày mai.

明日(あした)の準備(じゅんび)、やっとくね

Mai để mình chuẩn bị sẵn nhé.

じゃないですか → じゃん

前(まえ)に言(い)ったじゃないですか

Tôi đã nói từ trước rồi mà.

前(まえ)に言(い)ったじゃん

Nói từ trước rồi còn gì.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

～ちゃう / ～じゃう

NÓI **lỡ... mất** · -chau / -jau · ① thân

Rút gọn của ～てしまう. Động từ có で (よんで, のんで) thì thành じゃう: のんじゃった (lỡ uống mất).

～なきゃ・～なくちゃ・～ないと

NÓI **phải...** · -nakya · -nakucha · -naito · ① thân

Rút gọn của ～なければ / ～なくては. Ba cách cùng nghĩa, nói câu ngắn: かえらなきゃ, かえらなくちゃ, かえらないと.

～とく

NÓI **làm sẵn** · -toku · ① thân

Rút gọn của ～ておく. Động từ có で thì thành どく: よんどく (đọc trước).

～じゃん

NÓI **... còn gì** · -jan · ① thân

Rút gọn của じゃないですか. Nhắc điều người nghe đã biết, hoặc khen: いいじゃん (được đấy chứ).

もう帰(かえ)らなきゃ。

NÓI **Phải về thôi.** · mō kaeranakya. · ① thân

Hết ca, nói với bạn cùng ca.

言(い)ったじゃん。

NÓI **Nói rồi còn gì.** · itta jan. · ① thân

Nhắc bạn thân điều mình đã dặn. Với người trên: もうしあげましたが... (tôi đã thưa rồi ạ)

明日(あした)の準備(じゅんび)、やっとくね。

NÓI **Mai để mình chuẩn bị sẵn nhé.** · ashita no junbi, yattoku ne. · ① thân

Nhận làm sẵn một việc cho bạn cùng ca. Với cấp trên: やっておきます.

傘(かさ)、忘(わす)れちゃった

NGHE **Lỡ quên ô mất rồi** · kasa, wasurechatta · ① thân

Bạn cùng ca kể một chuyện lỡ làm.

もう行(い)かなきゃ

NGHE **Phải đi thôi** · mō ikanakya · ① thân

Bạn đứng dậy, sắp về.

言(い)ったじゃん

NGHE **Nói rồi còn gì** · itta jan · ① thân

Bạn nhắc lại điều đã dặn, hơi trách yêu.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/noi-rut-gon-cho-tu-nhien**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

見(み)とくね

Câu rút gọn nghe gần gũi, nên người mới hay nói luôn với cả người trên cho "thân". Ở chỗ làm, nói みとくね (xem sẵn nhé) với chú cửa hàng trưởng nghe như nói với bạn cùng tuổi. Với khách, cấp trên, người mới quen: nói đủ みておきます (tôi sẽ xem trước ạ). Rút gọn chỉ dành cho bạn bè và đàn em.

Hine mách nhỏ: Năm nhất mình cũng từng nói じゃん với anh Tanaka. Anh cười, nhưng hôm sau anh nhắc khẽ: "với chú thì đừng nhé".

NÓI THỬ · 6 CÂU ĐỐI GIỌNG đọc to, mỗi lần tô một vòng

宿題(しゅくだい)、忘(わす)れちゃった。
(từ わすれてしまいました) Lỡ quên bài tập mất rồi.

もう行(い)かなきゃ。
(từ いかなければなりません) Phải đi thôi.

飲(の)み物(もの)、買(か)っとくね。
(từ かっておきます) Để mình mua sẵn đồ uống nhé.

明日(あした)までに出(だ)さなくちゃ。
(từ ださなくてはいけません) Phải nộp trước mai.

これ、いいじゃん。
(từ いいじゃないですか) Cái này được đấy chứ.

資料(しりょう)は準備(じゅんび)しておきます。
(đổi ngược từ じゅんびしとくね — nói với cấp trên) Tài liệu thì tôi sẽ chuẩn bị sẵn ạ.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/noi-rut-gon-cho-tu-nhien**

BÀI 2

CHẶNG 1 · NÓI TỰ NHIÊN

Chỉ việc cho người mới

Thứ Bảy 13/5, 5 giờ 30 chiều · quầy ひまわり

ここまで大丈夫?

まず、荷物(にもつ)の重(おも)さを量(はか)ります。

Trước tiên, cân hàng.

Trời nắng nhạt, khoảng 21 độ. Hine chỉ Linh nhận hàng gửi chuyển phát ở quầy: bốn bước, tới bước thứ ba thì dừng lại hỏi một câu. Linh gật đầu rất nhanh. Hai mươi phút sau, lần đầu tự làm, Linh quên đúng bước đầu tiên.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Nhận hàng gửi chuyển phát ở quầy

まず
まず、荷物(にもつ)の重(おも)さを量(はか)ります
Trước tiên, cân hàng.

つぎに
次(つぎ)に、伝票(でんぴょう)を書(か)いていただきます
Tiếp theo, nhờ khách điền phiếu.

それから
それから、料金(りょうきん)をいただきます
Sau đó, thu tiền.

さいごに
最後(さいご)に、控(ひか)えをお客様(きゃくさま)に渡(わた)します
Cuối cùng, đưa phiếu lưu cho khách.

お荷物(にもつ)、お預(あず)かりします
Xin phép nhận hàng của quý khách ạ.

こちらにご記入(きにゅう)をお願(ねが)いします
Xin quý khách điền vào đây ạ.

1060円(えん)でございます
Của quý khách là 1.060 yên ạ.

こちら、お控(ひか)えです
Đây là phiếu lưu của quý khách ạ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ◌ まず・次(つぎ)に・それから・最後(さいご)に
  NÓI **trước tiên · tiếp theo · sau đó · cuối cùng** · mazu · tsugi ni · sorekara · saigo ni · ② lịch sự
  Mở đầu mỗi bước. Nhiều bước giữa thì dùng つぎに và それから xen nhau.

- ◌ 分(わ)からなかったら、いつでも聞(き)いてね。
  NÓI **không hiểu thì cứ hỏi nhé** · wakaranakattara, itsudemo kiite ne. · ① thân
  Câu kết khi chỉ việc xong. Người mới bớt ngại hỏi.

- ◌ 次(つぎ)は何(なに)をしますか
  NGHE **Tiếp theo làm gì ạ?** · tsugi wa nani o shimasu ka · ② lịch sự
  Người mới làm xong một bước, hỏi bước sau.

- ◌ 最後(さいご)は何(なん)でしたっけ
  NGHE **Bước cuối là gì ấy nhỉ?** · saigo wa nan deshita kke · ② lịch sự
  Người mới quên một bước, hỏi lại.

- ◌ ここまで 大丈夫(だいじょうぶ)?
  NÓI **tới đây ổn chứ?** · koko made daijōbu? · ① thân
  Sau hai, ba bước, dừng lại hỏi. Nhẹ hơn nhiều so với わかった?

- ◌ 順番(じゅんばん)を言(い)ってみて
  NÓI **thử nói lại thứ tự xem** · junban o itte mite · ① thân
  Người mới gật đầu chưa chắc đã hiểu: nhờ nói lại các bước.

- ◌ すみません、もう一度(いちど)お願(ねが)いします
  NGHE **Xin lỗi, chị nói lại lần nữa được không ạ?** · sumimasen, mō ichido onegai shimasu · ② lịch sự
  Người mới chưa theo kịp.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/chi-viec-cho-nguoi-moi**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

わかった？

Người Việt hay hỏi "hiểu chưa?" cho nhanh. Hỏi わかった？ hay わかりましたか, người mới nghe như đang bị kiểm tra, nên ai cũng đáp はい dù chưa hiểu. Hỏi ここまで だいじょうぶ？ (tới đây ổn chứ?) nhẹ hơn. Và muốn chắc thật, nhờ người mới nói lại thứ tự các bước.

Hine mách nhỏ: Linh gật đầu rất nhanh rồi vẫn quên bước cân. Từ hôm đó mình không hỏi "hiểu chưa" nữa, mình nhờ Linh nói lại bốn bước trước khi làm.

NÓI THỬ · PHA CÀ PHÊ PHIN đọc to, mỗi lần tô một vòng

まず、コーヒーの粉(こな)をフィンに入(い)れます。
Trước tiên, cho bột cà phê vào phin.

次(つぎ)に、お湯(ゆ)を少(すこ)しだけ入(い)れて、30秒(びょう)待(ま)ちます。
Tiếp theo, rót một chút nước sôi, chờ 30 giây.

それから、お湯(ゆ)をいっぱいまで入(い)れます。
Sau đó, rót nước sôi đầy phin.

ここまで大丈夫(だいじょうぶ)?
Tới đây ổn chứ?

最後(さいご)に、練乳(れんにゅう)とよく混(ま)ぜて、氷(こおり)を入(い)れます。
Cuối cùng, khuấy đều với sữa đặc rồi cho đá vào.

分(わ)からなかったら、いつでも聞(き)いてね。
Không hiểu thì cứ hỏi nhé.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/chi-viec-cho-nguoi-moi**

BÀI 3

CHẶNG 1 · NÓI TỰ NHIÊN

Từ chối và nói vòng

Thứ Tư 7/6, 9 giờ 50 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

ちょっと難しいかも...

その代わりに、日曜日なら大丈夫だよ。

Thay vào đó, Chủ nhật thì được đấy.

Ngoài trời mưa, khoảng 19 độ. Linh rủ Hine chiều thứ Bảy đi Shibuya mua đồ hè, nhưng chiều đó Hine phải làm bài tập rồi đi ca tối. Hine không nói "không". Còn Linh thì kể hôm qua đã đáp một lời rủ bằng một câu rất thẳng.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Từ chối lời rủ của bạn, đàn em

NHẬN LỜI RỦ
土曜日、渋谷に行きませんか
Thứ Bảy đi Shibuya không ạ?

NÓI VÒNG
(người kia chờ câu trả lời)
Đừng nói "không" ngay.

LÝ DO NGẮN
そうですか...
Vậy ạ...

PHƯƠNG ÁN KHÁC
(người kia hơi buồn)
Đưa một lối khác.

せっかく誘ってくれたのに、ごめんね
Em rủ mà chị lại không đi được, xin lỗi nhé

土曜日はちょっと難しいかも...
Thứ Bảy thì chắc hơi khó...

午後は宿題があって
Chiều chị có bài tập

その代わりに、日曜日なら大丈夫だよ
Thay vào đó, Chủ nhật thì được đấy

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ ちょっと難しいかも...
NÓI **chắc hơi khó...** · chotto muzukashii kamo... · ① thân
Từ chối mà không nói "không". Với người trên: ちょっと むずかしいです.

○ その代わりに
NÓI **thay vào đó** · sono kawari ni · ② lịch sự
Mở phương án khác sau lời từ chối.

○ すみません、その日はできません。
NÓI **xin lỗi, hôm đó tôi không làm được ạ** · sumimasen, sono hi wa dekimasen. · ② lịch sự
Nói thẳng: việc an toàn, việc gấp ở chỗ làm, hoặc người kia hỏi lại lần hai.

○ 明日、シフト代わってくれない？
NGHE **Mai đổi ca giúp mình được không?** · ashita, shifuto kawatte kurenai? · ① thân
Bạn cùng ca nhờ đổi ca.

○ 考えて おきます
NÓI **để em suy nghĩ thêm** · kangaete okimasu · ② lịch sự
Chưa trả lời được ngay. Người Nhật hay hiểu là "chắc không được", nên đừng dùng khi bạn sẽ đồng ý.

○ せっかく誘って くれたのに、ごめんね。
NÓI **cậu rủ mà mình lại không đi được, xin lỗi nhé** · sekkaku sasotte kureta noni, gomen ne. · ① thân
Câu mở khi từ chối bạn bè, đàn em. Người kia thấy lời rủ được trân trọng.

○ 今度の土曜日、空いてる？
NGHE **Thứ Bảy này rảnh không?** · kondo no doyōbi, aiteru? · ① thân
Bạn bè hỏi trước khi rủ.

○ 来週、もう一日入れる？
NGHE **Tuần sau vào thêm một ngày được không?** · raishū, mō ichinichi haireru? · ① thân
Cửa hàng trưởng hỏi thêm ca.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/tu-choi-va-noi-vong**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

いいえ、いきません

Tiếng Việt từ chối thẳng "thôi, không đi đâu" vẫn bình thường. Tiếng Nhật đáp lời rủ bằng いいえ、いきません (không, tôi không đi) nghe như không muốn đi với người đó. Nói ちょっと むずかしいかも... (chắc hơi khó...), thêm lý do ngắn, rồi その かわりに (thay vào đó) đưa ngày khác.

Hine mách nhỏ: Năm nhất mình cũng đáp ワン một câu いいえ y như Linh. Một tuần sau ワン mới dám rủ mình lần nữa.

NÓI THỬ · 3 LỜI TỪ CHỐI đọc to, mỗi lần tô một vòng

せっかく誘(さそ)ってくれたのに、ごめんね。

(với bạn) Cậu rủ mà mình lại không đi được, xin lỗi nhé.

日曜日(にちようび)はちょっと難(むずか)しいかも...。来週(らいしゅう)の土曜日(どようび)なら行(い)けるよ。

(với bạn) Chủ nhật thì chắc hơi khó... Thứ Bảy tuần sau thì đi được.

今日(きょう)は手伝(てつだ)えないんだ、ごめんね。その代(か)わりに、明日(あした)一緒(いっしょ)にやろう。

(với đàn em) Hôm nay chị không giúp được, xin lỗi nhé. Thay vào đó, mai mình cùng làm.

申(もう)し訳(わけ)ありません。土曜日(どようび)は試験(しけん)があって、ちょっと難(むずか)しいです。

(với cấp trên) Cháu xin lỗi. Thứ Bảy cháu có thi, nên hơi khó ạ.

その代(か)わりに、日曜日(にちようび)なら入(はい)れます。

(với cấp trên) Thay vào đó, Chủ nhật thì cháu vào được ạ.

すみません、その日(ひ)はできません。

(bị hỏi lại lần hai) Cháu xin lỗi, hôm đó cháu không làm được ạ.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/tu-choi-va-noi-vong**

Ôn 1 · Một ca với Linh

Thứ Tư 28/6, 5 giờ 30 chiều → 10 giờ tối

Trời mưa, khoảng 22 độ, mưa từ trưa. Một ca tối với Linh: Hine chỉ cách xếp ô và áo mưa ra kệ đầu cửa, nhắc khéo Linh đừng xem điện thoại ở quầy, rồi từ chối lời đổi ca của Sato mà vẫn vui vẻ. Về phòng, Hine đóng vai lại ba cảnh, ghi âm và nghe lại.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(với chú cửa hàng trưởng) シフト、*見*とくね	シフト、見(み)ておきます

Bài 1 · Cấp trên, khách: không rút gọn. Rút gọn chỉ với bạn bè, đàn em.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~わかった？~~	ここまで大丈夫(だいじょうぶ)？

Bài 2 · Hỏi nhẹ, rồi nhờ người mới nói lại thứ tự. Giải thích lý do thì thêm ～んだ.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(chưa cân) *料金(りょうきん)は1060円(えん)です*	まず、荷物(にもつ)の重(おも)さを量(はか)ります

Bài 2 · Bước đầu luôn là cân hàng.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~いいえ、行(い)きません~~	ちょっと難(むずか)しいかも…。その代(か)わりに、日曜日(にちようび)なら大丈夫(だいじょうぶ)だよ

Bài 3 · Nói vòng, rồi đưa phương án khác.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(bị hỏi lại lần hai) *考(かんが)えておきます*	すみません、その日(ひ)はできません

Bài 3 · Người kia hỏi lại lần hai: nói rõ.

NÓI THỬ · CHỈ VIỆC, NHẮC KHÉO, TỪ CHỐI

đọc to, mỗi lần tô một vòng

雨(あめ)の日(ひ)は、傘(かさ)を入口(いりぐち)の近(ちか)くに並(なら)べるんだ。

(chỉ việc) Ngày mưa thì xếp ô gần cửa ra vào.

まず傘(かさ)、次(つぎ)にレインコート。ここまで大丈夫(だいじょうぶ)?

(chỉ việc) Trước tiên là ô, tiếp theo là áo mưa. Tới đây ổn chứ?

携帯(けいたい)は休憩(きゅうけい)のときにしようね。

(nhắc khéo) Điện thoại thì để giờ nghỉ nhé.

急(いそ)ぎだったら、言(い)ってね。代(か)わるから。

(nhắc khéo) Có việc gấp thì nói nhé. Mình đứng thay cho.

土曜日(どようび)はちょっと難(むずか)しいかも…。

(từ chối) Thứ Bảy thì chắc hơi khó...

その代(か)わりに、金曜日(きんようび)なら代(か)われるよ。

(từ chối) Thay vào đó, thứ Sáu thì mình đổi được.

- [ ] Chỉ việc có まず / つぎに, có lý do bằng ～んだ hoặc ～から
- [ ] Có dừng lại hỏi ここまで だいじょうぶ?
- [ ] Nhắc khéo bằng ～しようね, giọng không mắng
- [ ] Từ chối không có いいえ, có phương án khác (そのかわりに)
- [ ] Với bạn cùng ca nói câu rút gọn, nghe không cứng

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/on-1-mot-ca-voi-linh**

BÀI 4

CHẶNG 2 · Ở CHỖ THỰC TẬP

Nghe máy ở công ty

Thứ Tư 2/8, 10 giờ sáng · bàn thực tập sinh, công ty du lịch ở Shinjuku

ただいま席(せき)を外(はず)しております。 — *Hiện chị ấy không có ở chỗ ạ.*

Ngoài trời nắng nóng, khoảng 34 độ. Ngày thứ ba thực tập. Chị Kimura vừa vào phòng họp thì điện thoại bàn chị reo. Hine nhấc máy, nói câu mở rất trơn, rồi vấp ngay ở câu thứ hai: gọi chị Kimura thế nào khi nói với người ngoài công ty.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Nghe máy khi người cần gặp vắng

CÂU MỞ
(máy reo)
Nhấc máy trong ba hồi chuông.

CHỜ MÁY
木村(きむら)さんはいらっしゃいますか
Có chị Kimura ở đó không ạ?

お電話(でんわ)ありがとうございます
Cảm ơn quý khách đã gọi

少々(しょうしょう) お待(ま)ちください
Xin vui lòng chờ một chút

BÁO VẮNG
(bạn xem bảng: chị Kimura đang họp)
Người cần gặp vắng.

木村(きむら)は、ただいま席(せき)を外(はず)しております
Chị Kimura hiện không có ở chỗ ạ

HỎI TÊN
(người gọi chưa nói tên)
Hỏi tên cho lịch sự.

失礼(しつれい)ですが、お名前(なまえ)を伺(うかが)ってもよろしいでしょうか
Xin lỗi, cho tôi hỏi quý danh được không ạ?

NHẬN LỜI NHẮN
では、よろしくお願(ねが)いします
Vậy nhờ chị nhé.

伝言(でんごん)をお伝(つた)えいたします。折(お)り返(かえ)しお電話(でんわ)いたします
Tôi sẽ chuyển lời nhắn ạ. Chúng tôi sẽ gọi lại ạ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- お電話(でんわ) ありがとうございます。
  NÓI **cảm ơn quý khách đã gọi** · odenwa arigatō gozaimasu. · ③ rất lịch sự
  Câu đầu tiên khi nhấc máy ở công ty, rồi nói tên phòng / công ty.

- ただいま席(せき)を外(はず)しております。
  NÓI **Hiện không có ở chỗ ạ.** · tadaima seki o hazushite orimasu. · ③ rất lịch sự
  Người cần gặp vắng, không nói rõ đi đâu.

- 折(お)り返(かえ)し お電話(でんわ) いたします。
  NÓI **Chúng tôi sẽ gọi lại ạ.** · orikaeshi odenwa itashimasu. · ③ rất lịch sự
  Hẹn người cần gặp gọi lại khi về chỗ.

- お世話(せわ)になっております
  NGHE **Cảm ơn anh chị đã luôn giúp đỡ** · osewa ni natte orimasu · ③ rất lịch sự
  Câu mở của người gọi từ công ty khác.

- 伝言(でんごん)をお願(ねが)いできますか
  NGHE **Nhờ chị nhắn lại được không ạ?** · dengon o onegai dekimasu ka · ③ rất lịch sự
  Người gọi muốn để lại lời nhắn.

- 少々(しょうしょう) お待(ま)ち ください。
  NÓI **xin vui lòng chờ một chút** · shōshō omachi kudasai. · ③ rất lịch sự
  Trước khi đi xem lịch, chuyển máy. Quay lại thì nói おまたせいたしました.

- 失礼(しつれい)ですが、お名前(なまえ)を 伺(うかが)っても よろしいでしょうか。
  NÓI **Xin lỗi, cho tôi hỏi quý danh được không ạ?** · shitsurei desu ga, onamae o ukagatte mo yoroshii deshō ka. · ③ rất lịch sự
  Người gọi chưa nói tên, hoặc bạn nghe chưa rõ.

- 伝言(でんごん)を お伝(つた)え いたします。
  NÓI **tôi sẽ chuyển lời nhắn ạ** · dengon o otsutae itashimasu. · ③ rất lịch sự
  Nhận lời nhắn xong, rồi nói tên mình.

- 何時(なんじ)ごろお戻(もど)りですか
  NGHE **Khoảng mấy giờ chị ấy về chỗ ạ?** · nanji goro omodori desu ka · ③ rất lịch sự
  Người gọi hỏi giờ người cần gặp quay lại.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/nghe-may-o-cong-ty**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

きむらさんは いま いません

Tiếng Việt nói với khách vẫn gọi "chị Kimura", nên người Việt hay nói きむらさん. Nói với người ngoài công ty, người trong công ty mình (kể cả sếp) gọi trơn tên, không さん, và dùng lời khiêm nhường: きむらは ただいま せきを はずしております. Còn いません nghe cụt, như không muốn giúp.

Hine mách nhỏ: Mình biết luật này từ lớp ngữ pháp, vậy mà lần đầu cầm máy vẫn buột ra きむらさん. Cũng may mình kịp nói しつれいいたしました rồi nói lại.

NÓI THỬ · NGHE MÁY 2 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

お電話(でんわ)ありがとうございます。海外旅行部(かいがいりょこうぶ)でございます。
Cảm ơn quý khách đã gọi. Phòng du lịch nước ngoài xin nghe ạ.

少々(しょうしょう) お待(ま)ちください。
Xin vui lòng chờ một chút.

お待(ま)たせいたしました。木村(きむら)は、ただいま席(せき)を外(はず)しております。
Xin lỗi đã để quý khách chờ. Chị Kimura hiện không có ở chỗ ạ.

失礼(しつれい)ですが、お名前(なまえ)を伺(うかが)ってもよろしいでしょうか。
Xin lỗi, cho tôi hỏi quý danh được không ạ?

念(ねん)のため、お電話番号(でんわばんごう)をお願(ねが)いできますか。
Để chắc chắn, cho tôi xin số điện thoại được không ạ?

戻(もど)りましたら、折(お)り返(かえ)しお電話(でんわ)いたします。
Chị ấy về chỗ, chúng tôi sẽ gọi lại ạ.

伝言(でんごん)をお伝(つた)えいたします。失礼(しつれい)いたします。
Tôi sẽ chuyển lời nhắn ạ. Xin phép chào ạ.

VIẾT THỬ · GIẤY NHẮN 5 MỤC viết tay vào dòng kẻ

Viết giấy nhắn dán lên màn hình chị Kimura cho cuộc gọi ở cảnh 1: ai gọi, công ty nào, việc gì, số điện thoại, lúc nào gọi lại.

- ☐ Ai gọi: tên + さま (やまもとさま)
- ☐ Công ty nào (みどりバス)
- ☐ Việc gì: một câu ngắn
- ☐ Số điện thoại, viết đủ số
- ☐ Lúc nào gọi lại (おりかえし...)
- ☐ Giờ nhận cuộc gọi và tên người nghe máy

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

木村さん、10時ごろ、みどりバスの山本 様から お電話が ありました。
来週 のツアーの 時間が 変わった 件です。
お 電話番号 は 03の1234の5678です。
会議の あと、折り返し お電話する と お伝えし ました。
メンターのヒネより。

Chị Kimura ơi, khoảng 10 giờ, ông Yamamoto bên xe buýt Midori gọi tới.
Về việc giờ xe buýt cho tour tuần sau đã đổi.
Số điện thoại là 03-1234-5678.
Em đã nói là sau cuộc họp chị sẽ gọi lại.
Hine, thực tập sinh.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/nghe-may-o-cong-ty**

BÀI 5

CHẶNG 2 · Ở CHỖ THỰC TẬP

Viết email công việc

Thứ Năm 3/8, 1 giờ chiều · bàn thực tập sinh

お世話になっております

お世話(せわ)になって　おります。

Cảm ơn anh chị đã luôn giúp đỡ.

Trời nắng, gió nóng, khoảng 33 độ. Chị Kimura nhờ Hine viết email hỏi một nhà hàng ở Asakusa có món chay cho hai khách trong đoàn không. Hine viết hai đoạn dài, mở bằng chuyện thời tiết, nhét thêm cả việc đổi số khách. Chị trả lại với một câu: một email chỉ một việc.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Email gửi công ty khác

1 · TIÊU ĐỀ
件名(けんめい)
tiêu đề

件名(けんめい)：ベジタリアンメニューについてのご相談(そうだん)
Tiêu đề: Hỏi về thực đơn chay

2 · NGƯỜI NHẬN
～様(さま)
kính gửi ông / bà ...

レストランすみだ　ご担当者様(たんとうしゃさま)
Kính gửi người phụ trách, nhà hàng Sumida

3 · CÂU CHÀO
(câu mở)
Ngay dưới tên người nhận.

お世話(せわ)になっております。インターンのヒネです。
Cảm ơn anh chị đã luôn giúp đỡ. Tôi là Hine, thực tập sinh.

4 · NỘI DUNG
(một email, một việc)
Việc chính viết ngay sau câu chào.

2名(めい)がベジタリアンですが、肉(にく)と魚(さかな)を使(つか)わないメニューはありますか。
Hai khách ăn chay, nhà hàng có món không dùng thịt và cá không ạ?

5 · CÂU KẾT
(câu kết)
Dòng cuối, trước tên người gửi.

よろしくお願(ねが)いいたします。
Rất mong được giúp đỡ.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- 件名(けんめい)
  NÓI **tiêu đề** · kenmei · ③ rất lịch sự
  Dòng đầu email: nhìn là biết việc gì (～について, ～のお礼(れい)).

- ～様(さま)
  NÓI **kính gửi ông / bà ...** · -sama · ③ rất lịch sự
  Sau tên người nhận, hoặc ご担当者(たんとうしゃ)様(さま) khi chưa biết tên.

- お世話(せわ)に なって おります。
  NÓI **cảm ơn đã luôn giúp đỡ (câu mở)** · osewa ni natte orimasu. · ③ rất lịch sự
  Câu mở email gửi công ty khác, khách hàng.

- よろしく お願(ねが)い いたします。
  NÓI **rất mong được giúp đỡ (câu kết)** · yoroshiku onegai itashimasu. · ③ rất lịch sự
  Câu kết của gần như mọi email công việc.

- お疲(つか)れさまです。
  NÓI **chào anh chị (trong công ty)** · otsukaresama desu. · ② lịch sự
  Câu mở email gửi người cùng công ty. Không dùng với công ty khác.

- ご連絡(れんらく)ありがとうございます
  NGHE **Cảm ơn anh chị đã liên lạc** · gorenraku arigatō gozaimasu · ③ rất lịch sự
  Câu mở thư trả lời của bên kia.

- 承知(しょうち)いたしました
  NGHE **Chúng tôi đã rõ ạ** · shōchi itashimashita · ③ rất lịch sự
  Bên kia nhận yêu cầu của bạn.

- ご確認(かくにん)をお願(ねが)いいたします
  NGHE **Xin anh chị kiểm tra giúp** · gokakunin o onegai itashimasu · ③ rất lịch sự
  Bên kia gửi kèm tài liệu, nhờ bạn xem.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/viet-email-cong-viec**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

あつい ひが つづいて おりますが…

Thư tay tiếng Nhật có câu hỏi thăm theo mùa, nên người mới hay chép vào email. Email công việc ngắn thì sau おせわに なって おります là vào việc ngay. Và mỗi email một việc: người nhận dễ chuyển cho đúng người, dễ trả lời, khỏi sót việc thứ hai.

Hine mách nhỏ: Bản nháp đầu của mình dài hai đoạn, việc chính nằm ở dòng thứ chín. Chị Kimura không gạch câu nào, chị chỉ hỏi: "Người đọc phải đọc tới đâu mới biết em hỏi gì?"

VIẾT THỬ · 3 EMAIL — EMAIL 1 · HỎI LẠI viết tay vào dòng kẻ

Viết lại email của Hine gửi nhà hàng ở Asakusa: hỏi có món không dùng thịt, cá cho 2 khách trong đoàn ngày 18/8 không, xin trả lời trước ngày 8/8.

- [ ] Có tiêu đề nói rõ việc (〜について)
- [ ] Có tên người nhận + さま
- [ ] Câu chào おせわに なって おります + tên mình
- [ ] Chỉ một việc, nằm ngay sau câu chào
- [ ] Câu kết よろしく おねがい いたします

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

件名：ベジタリアンメニューについてのご相談

レストランすみだ　ご担当者様

お世話になっております。

海外旅行部のイシバシです。

8月18日のご予約について、一つお聞きしたいことがあります。

お客様のうち2名がベジタリアンですが、肉と魚を使わないメニューはありますか。

8月8日までにお返事をいただけると助かります。

よろしくお願いいたします。

Tiêu đề: Hỏi về thực đơn chay

Kính gửi nguời phụ trách, nhà hàng Sumida

Cảm ơn anh chị đã liên giúp đỡ.

Tôi là Hine, thực tập sinh phòng du lịch nước ngoài.

Về đặt chỗ ngày 18/8, tôi có một điều muốn hỏi.

Trong đoàn có 2 khách ăn chay, nhà hàng có món không dùng thịt và cá không ạ?

Nếu anh chị trả lời trước ngày 8/8 thì chúng tôi rất cảm ơn.

Rất mong được giúp đỡ.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/viet-email-cong-viec**

EMAIL 2 · XIN NGHỈ viết tay vào dòng kẻ

Giả sử sáng thứ Tư 9/8 bạn phải lên văn phòng quận làm thủ tục. Viết email cho chị Kimura (cùng công ty) xin nghỉ buổi sáng, nói giờ sẽ đến.

- ☐ Tiêu đề có ngày và việc (〜のおやすみについて)
- ☐ Người cùng công ty: tên + さん, mở bằng おつかれさまです
- ☐ Nói lý do ngắn (〜ため)
- ☐ Nói giờ sẽ đến
- ☐ Câu xin lỗi + câu kết

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

件名：8月9日 午前のお休みについて

木村さん

お疲れさまです。イシダーンのヒネです。

8月9日 の午前、区役所で手続きがあるため、お休みをいただきたいです。

午後1時には 出社 します。

ご迷惑をおかけして申し訳ありません。

よろしくお願いいたします。

Tiêu đề: Xin nghỉ sáng ngày 9/8

Chị Kimura

Chào chị. Em là Hine, thực tập sinh.

Sáng ngày 9/8 em có thủ tục ở ván phòng quận, nên em xin được nghỉ ạ.

1 giờ chiều em sẽ có mặt ở công ty.

Em xin lỗi vì làm phiền chị.

Rất mong chị thông cảm.

EMAIL 3 · CẢM ƠN viết tay vào dòng kẻ

Nhà hàng đã trả lời: có thực đơn chay cho 2 khách. Viết email cảm ơn người phụ trách.

- [ ] Tiêu đề: ～のおれい
- [ ] Tên người nhận + さま, câu chào おせわに なって おります
- [ ] Cảm ơn việc cụ thể (trả lời nhanh, chuẩn bị món chay)
- [ ] Không thêm việc mới
- [ ] Câu kết

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

件名：お返事のお礼

ベストラン寿みだ　ご担当者様

お世話になっております。海外旅行部イソタ ーンのヒネです。

早速お返事をいただき、ありがとうございました。

ベジタリアンメニューをご用意いただけるとのこと、大変助かります。

当日はどうぞよろしくお願いいたします。

Tiêu đề: Cảm ơn vì đã trả lời

Kính gửi người phụ trách, nhà hàng Sumida

Cảm ơn anh chị đã luôn giúp đỡ. Tôi là Hine, thực tập sinh phòng du lịch nước ngoài.

Cảm ơn anh chị đã trả lời nhanh.

Nghe nhà hàng chuẩn bị được thực đơn chay, chúng tôi rất cảm ơn.

Hôm đó rất mong được nhà hàng giúp đỡ.

BÀI 6

CHẶNG 2 · Ở CHỖ THỰC TẬP

Báo cáo, liên lạc, bàn bạc

Thứ Hai 7/8, 9 giờ sáng · phòng họp nhỏ, buổi họp sáng thứ Hai của nhóm

結論から申しますと、予約は取れました。

Nói kết luận trước thì đặt chỗ được rồi ạ.

Nắng, khoảng 33 độ. Họp sáng thứ Hai. Hine phải báo cáo việc nhà hàng ở Asakusa: nhà hàng đã trả lời, nhưng còn một khách chưa xác nhận về dị ứng. Hine kể từ đầu, theo đúng thứ tự ngày giờ, cho tới khi anh Tanaka ngồi cạnh nhắc nhỏ một câu.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Báo cáo trong buổi họp

1 · KẾT LUẬN
レストランの件、どうなりましたか
Việc nhà hàng sao rồi?

結論から申しますと、予約は取れました
Nói kết luận trước thì đặt chỗ được rồi ạ.

2 · CHI TIẾT
(người nghe chờ chi tiết)
Chỉ nói chỗ còn vướng.

ただ、お客様のお一人が、まだアレルギーの確認ができていません
Có điều, một khách vẫn chưa xác nhận về dị ứng.

3 · VIỆC TIẾP THEO
それで？
Rồi sao?

今日中にお電話して確認いたします
Trong hôm nay em sẽ gọi điện xác nhận ạ.

4 · XIN Ý KIẾN
(bạn chưa chắc nên làm gì)
Hỏi trước khi tự quyết.

一点、ご相談があるのですが…
Có một điểm em muốn xin ý kiến ạ...

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ○ 結論から 申しますと
  NÓI **nói kết luận trước thì** · ketsuron kara mōshimasu to · ③ rất lịch sự
  Câu mở báo cáo. Sau đó mới tới chi tiết.

- ○ 一点、ご相談が あるのですが…。
  NÓI **Có một điểm em muốn xin ý kiến ạ...** · itten, gosōdan ga aru no desu ga.... · ③ rất lịch sự
  Chưa chắc nên làm gì: hỏi trước, đừng tự quyết.

- ○ どうなりましたか
  NGHE **Việc đó sao rồi?** · dō narimashita ka · ② lịch sự
  Cấp trên hỏi kết quả một việc.

- ○ 早く言ってくれてありがとう
  NGHE **Cảm ơn em đã nói sớm** · hayaku itte kurete arigatō · ① thân
  Bạn vừa báo một lỗi của mình.

- ○ ご報告が あります。
  NÓI **em có việc cần báo cáo ạ** · gohōkoku ga arimasu. · ③ rất lịch sự
  Gọi sự chú ý của cấp trên trước khi báo.

- ○ 申し訳ありません、私の ミスです。
  NÓI **thành thật xin lỗi, là lỗi của em** · mōshiwake arimasen, watashi no misu desu. · ③ rất lịch sự
  Báo lỗi của mình, càng sớm càng tốt, rồi nói cách sửa.

- ○ 何かあったら、すぐ言ってくださいね
  NGHE **Có gì thì nói ngay nhé** · nanika attara, sugu itte kudasai ne · ② lịch sự
  Cấp trên dặn khi giao việc.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/bao-cao-lien-lac-ban-bac**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

えっと、もくようびに メールを おくって…

Người Việt hay kể chuyện theo thứ tự: hôm đó làm gì, rồi sao, cuối cùng mới tới kết quả. Ở công ty Nhật, người nghe muốn biết kết quả trước: けつろんから もうしますと… Còn lỗi của mình thì đừng đợi người khác phát hiện: báo ngay, nói rõ là lỗi của mình, rồi nói sẽ sửa thế nào.

Hine mách nhỏ: Lúc anh Tanaka nhắc, mình đang kể tới 3 giờ chiều thứ Năm. Cả phòng vẫn chưa biết đặt được chỗ hay chưa.

NÓI THỬ · BÁO CÁO 1 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

ご報告(ほうこく)があります。

Em có việc cần báo cáo ạ.

結論(けつろん)から申(もう)しますと、予約(よやく)は取(と)れました。

Nói kết luận trước thì đặt chỗ được rồi ạ.

レストランからは、ベジタリアンメニューも用意(ようい)できるとお返事(へんじ)をいただきました。

Nhà hàng trả lời là chuẩn bị được cả thực đơn chay.

ただ、お客様(きゃくさま)のお一人(ひとり)が、まだアレルギーの確認(かくにん)ができていません。

Có điều, một khách vẫn chưa xác nhận về dị ứng.

今日中(きょうじゅう)にお電話(でんわ)して確認(かくにん)いたします。

Trong hôm nay em sẽ gọi điện xác nhận ạ.

一点(いってん)、ご相談(そうだん)があるのですが…。お返事(へんじ)がない場合(ばあい)は、どうしたらよろしいでしょうか。

Có một điểm em muốn xin ý kiến ạ… Nếu khách không trả lời thì em nên làm thế nào ạ?

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/bao-cao-lien-lac-ban-bac**

ÔN 2 · CHẶNG 2

Ôn 2 · Báo cáo cuối thực tập

Thứ Năm 10/8, 11 giờ sáng

Nắng, oi, khoảng 33 độ. Ngày cuối thực tập. Hine báo cáo miệng 1 phút với chị Kimura về hai tuần, rồi gọi điện cảm ơn nhà hàng ở Asakusa và gửi email cảm ơn cả nhóm. Chị Kimura chấm theo bảng kính ngữ: chỉ sai một chỗ いたします với なさいます.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI

(với khách gọi tới) 木村さんは今いません

✓ NÊN NÓI

木村は、ただいま席を外しております

Bài 4 · Người phía mình nói với người ngoài: không さん, dùng khiêm nhường.

✗ ĐÃ NÓI

~~暑い日が続いておりますが…~~

✓ NÊN NÓI

お世話になっております。

(rồi vào việc ngay)

Bài 5 · Email công việc: chào xong là vào việc.

✗ ĐÃ NÓI

(một email, hai việc)

✓ NÊN NÓI

人数の件は、別のメールでお送りします

Bài 5 · Một email, một việc.

✗ ĐÃ NÓI

~~えっと、木曜日にメールを送って…~~

✓ NÊN NÓI

結論から申しますと…

Bài 6 · Báo cáo: kết luận trước.

✗ ĐÃ NÓI

(nói về việc chị Kimura làm) ご案内いたしました

✓ NÊN NÓI

ご案内なさいました

Ôn 2 · Việc của người trên: tôn kính なさいます. Khiêm nhường いたします chỉ cho việc của mình.

NÓI THỬ · GỌI ĐIỆN + BÁO CÁO 1 PHÚT

đọc to, mỗi lần tô một vòng

お世話になっております。海外旅行部インターンのヒネと申します。

(gọi điện) Cảm ơn anh chị đã luôn giúp đỡ. Tôi là Hine, thực tập sinh phòng du lịch nước ngoài.

今回は早くお返事をいただき、ありがとうございました。

(gọi điện) Lần này anh chị đã trả lời rất nhanh, cảm ơn anh chị.

結論から申しますと、この二週間で、電話、メール、報告の基本を学びました。

(báo cáo) Nói kết luận trước thì trong hai tuần này em đã học được những điều cơ bản về điện thoại, email, báo cáo.

一番難しかったのは敬語です。

(báo cáo) Khó nhất là kính ngữ.

学んだことを今後に生かしたいです。

(báo cáo) Em muốn phát huy những điều đã học về sau.

二週間、お世話になりました。

(báo cáo) Cảm ơn mọi người đã giúp đỡ em trong hai tuần.

- [ ] Nói với người ngoài về người công ty mình: không さん (きむらは…)
- [ ] Việc của mình: もうします, いたします, いただきました
- [ ] Việc của người trên, khách: なさいます, いらっしゃいます, ～てくださいました
- [ ] Báo cáo mở bằng けつろんから もうしますと
- [ ] Kết bằng おせわに なりました (không phải おせわに なって おります)

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/on-2-bao-cao-cuoi-thuc-tap**

Ôn 2 · Báo cáo cuối thực tập

Đến lượt bạn

VIẾT THỬ · EMAIL CẢM ƠN CẢ PHÒNG viết tay vào dòng kẻ

Ngày cuối thực tập, viết email cảm ơn cả phòng du lịch nước ngoài (cùng công ty): đã học được gì, cảm ơn ai chỉ bảo, câu chào kết thúc.

- ☐ Tiêu đề: ～のおれい
- ☐ Cùng công ty: みなさま, mở bằng おつかれさまです
- ☐ Nói một điều đã học được
- ☐ Câu ～を こんごに いかしたいです
- ☐ Kết bằng おせわに なりました

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

件名：二週間のお礼
Tiêu đề: Cảm ơn sau hai tuần

海外旅行部の皆様
Gửi mọi người phòng du lịch nước ngoài

おかげさまです。インターンのヒナです。
Chào mọi người. Em là Hine, thực tập sinh.

本日で二週間のインターンが終わりました。
Hôm nay em kết thúc hai tuần thực tập.

電話の受け方から メールの書き方まで、丁寧に教えていただき、ありがとうございました。
Cảm ơn mọi người đã chỉ bảo tận tình, từ cách nghe máy tới cách viết email.

学んだことを今後に生かしたいです。
Em muốn phát huy những điều đã học về sau.

二週間、お世話になりました。
Cảm ơn mọi người đã giúp đỡ em trong hai tuần.

BÀI 7

CHẶNG 3 · TRÌNH BÀY Ý KIẾN

Ý kiến, lý do, ví dụ

Thứ Năm 7/9, 2 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

なぜなら～からです

私(わたし)は、日本(にほん)の電車(でんしゃ)が一番便利(いちばんべんり)だと思(おも)います。

Tôi nghĩ tàu điện ở Nhật là tiện nhất.

Nắng, còn nóng, khoảng 30 độ. Cô giáo cho mỗi người nói 1 phút: "Sống ở Nhật, điều gì tiện nhất?". Hine nói về tàu chạy đúng giờ, đủ bốn phần, 58 giây. ワン nói về cửa hàng tiện lợi, kể mãi không dừng, quá 2 phút mà vẫn chưa xong.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Nói một ý kiến trong 1 phút

1 · Ý KIẾN
一番便利(いちばんべんり)なことは何(なん)ですか
Điều gì tiện nhất?

私(わたし)は、日本(にほん)の電車(でんしゃ)が一番便利(いちばんべんり)だと思(おも)います
Tôi nghĩ tàu điện ở Nhật là tiện nhất.

2 · LÝ DO
どうしてですか
Vì sao?

なぜなら、時間(じかん)が正確(せいかく)だからです
Vì tàu chạy chính xác về giờ giấc.

3 · VÍ DỤ
たとえば？
Ví dụ?

たとえば、インターンの一日目(いちにちめ)も、電車(でんしゃ)は一分(いっぷん)も遅(おく)れませんでした
Ví dụ, ngày đầu thực tập tàu cũng không trễ một phút nào.

4 · KẾT
(còn 10 giây)
Gói lại bằng câu kết.

だから、電車(でんしゃ)が一番便利(いちばんべんり)だと思(おも)います
Vì vậy, tôi nghĩ tàu điện là tiện nhất.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ～と思(おも)います。
  NÓI **tôi nghĩ là...** · ~ to omoimasu. · ② lịch sự
  Câu đầu: nói ý kiến. Câu cuối: nhắc lại ý kiến.

- なぜなら、～からです。
  NÓI **vì...** · nazenara, ~ kara desu. · ② lịch sự
  Câu lý do. なぜなら đi với から です ở cuối, đừng quên から.

- たとえば、
  NÓI **ví dụ** · tatoeba, · ② lịch sự
  Mở ví dụ cụ thể: lúc nào, ở đâu, chuyện gì.

- だから、
  NÓI **vì vậy** · dakara, · ② lịch sự
  Mở câu kết. Bài nói trang trọng hơn có thể dùng ですから.

- 理由(りゆう)は何(なん)ですか
  NGHE **Lý do là gì?** · riyū wa nan desu ka · ② lịch sự
  Thầy cô, người nghe hỏi thêm.

- 例(れい)を挙(あ)げてください
  NGHE **Hãy đưa một ví dụ** · rei o agete kudasai · ② lịch sự
  Người nghe muốn chuyện cụ thể.

- まとめてください
  NGHE **Hãy tóm lại** · matomete kudasai · ② lịch sự
  Sắp hết giờ.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/y-kien-ly-do-vi-du**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

…し、…し、それから…

Muốn nói cho thuyết phục, người mới hay kể thật nhiều lý do. Trong 1 phút, một lý do chính và một ví dụ có thật (ngày nào, ở đâu, chuyện gì) thuyết phục hơn năm lý do. Và đừng để bài nói dừng lơ lửng: kết bằng だから、〜と おもいます.

Hine mách nhỏ: ワン kể tới lý do thứ tư thì quên mất mình đang nói gì. Mình thì chỉ có một chuyện: ngày đầu đi thực tập, tàu không trễ một phút nào.

NÓI THỬ · 1 PHÚT Ý KIẾN đọc to, mỗi lần tô một vòng

私(わたし)は、日本(にほん)のごみの分(わ)け方(かた)が一番大変(いちばんたいへん)だと思(おも)います。
Tôi nghĩ cách phân loại rác ở Nhật là vất vả nhất.

なぜなら、町(まち)によってルールが違(ちが)うからです。
Vì mỗi khu phố một luật khác nhau.

たとえば、引(ひ)っ越(こ)したとき、ペットボトルのキャップを別(べつ)に出(だ)すことを知(し)りませんでした。
Ví dụ, lúc chuyển nhà, tôi không biết phải bỏ riêng nắp chai nhựa.

袋(ふくろ)が戻(もど)ってきて、とても恥(は)ずかしかったです。
Túi rác bị trả lại, tôi ngượng lắm.

だから、私(わたし)はごみの分(わ)け方(かた)が一番大変(いちばんたいへん)だと思(おも)います。
Vì vậy, tôi nghĩ cách phân loại rác là vất vả nhất.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/y-kien-ly-do-vi-du**

BÀI 8

CHẶNG 3 · TRÌNH BÀY Ý KIẾN

Đồng ý, phản đối khi thảo luận

Thứ Ba 12/9, 2 giờ chiều · phòng học lớp trung cấp

たしかにそうですが...

たしかにそうですが、別の考え方もあると思います。

Đúng là vậy, nhưng tôi nghĩ cũng có cách nghĩ khác.

Mưa rào, khoảng 26 độ. Lớp thảo luận một đề nghị của cô giáo: đổi bài kiểm tra từ vựng hằng tuần thành bài thuyết trình nhóm. ワン phản đối thẳng một câu, cả lớp im lặng. Hine thử một cách khác: đồng ý một phần trước, rồi mới nói ý mình, và hỏi ý một bạn cả buổi chưa nói gì.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Thảo luận trong lớp

ĐỒNG Ý MỘT PHẦN

テストのほうがいいと思います

Tôi nghĩ kiểm tra thì tốt hơn.

たしかにそうですが...

đúng là vậy nhưng...

PHẢN ĐỐI NHẸ

(bạn muốn đưa ý khác)

Nói ý mình như "một cách nghĩ".

発表なら話す練習もできる、という考え方もあると思います

Tôi nghĩ cũng có cách nghĩ là thuyết trình thì luyện được cả nói.

MỜI NGƯỜI KHÁC

(có người chưa nói gì)

Mời người đó nói.

ワンさんはどう思いますか

ワン nghĩ sao?

ĐỒNG Ý

両方あったらいいと思います

Tôi nghĩ có cả hai thì tốt.

私も同じ意見です

Tôi cũng cùng ý kiến.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ たしかに そうですが...

NÓI **đúng là vậy nhưng...** · tashika ni sō desu ga... · ② lịch sự

Công nhận một phần ý người kia trước khi nói ý mình.

○ ～と いう 考え方も あると 思います。

NÓI **tôi nghĩ cũng có cách nghĩ là...** · ~ to iu kangaekata mo aru to omoimasu. · ② lịch sự

Phản đối nhẹ: đưa ý mình như một cách nghĩ thêm, không nói người kia sai.

○ ～さんは どう 思いますか。

NÓI **anh / chị ... nghĩ sao?** · ~san wa dō omoimasu ka. · ② lịch sự

Mời người chưa nói, hoặc hỏi lại người vừa phản đối.

○ 私も 同じ 意見です。

NÓI **tôi cũng cùng ý kiến** · watashi mo onaji iken desu. · ② lịch sự

Đồng ý rõ ràng, nhất là khi ý của người ít nói.

○ 反対です

NGHE **Tôi phản đối** · hantai desu · ② lịch sự

Người kia nói thẳng ý trái.

○ 賛成です

NGHE **Tôi tán thành** · sansei desu · ② lịch sự

Người kia đồng ý với một đề nghị.

○ ほかに意見はありませんか

NGHE **Còn ý kiến nào khác không?** · hoka ni iken wa arimasen ka · ② lịch sự

Người dẫn mời cả nhóm.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/dong-y-phan-doi-khi-thao-luan**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

いみが ありません

Thảo luận kiểu "sai rồi", "vô nghĩa" nghe thẳng thắn với người Việt, nhưng trong lớp Nhật nó làm người đề nghị mất mặt và cả nhóm im. Công nhận một phần trước (たしかに そうですが…), rồi đưa ý mình như một cách nghĩ (〜という かんがえかたも あると おもいます). Ý vẫn rõ, chỉ là không ai phải thua.

Hine mách nhỏ: Mình đồng ý với ý của ワン được một nửa: kiểm tra đúng là dễ nhớ từ. Nói nửa đó ra trước, ワン cũng chịu nghe nửa còn lại.

NÓI THỬ · THẢO LUẬN 3 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

たしかにそうですが…。
(đồng ý một phần) Đúng là vậy nhưng...

発表(はっぴょう)なら話(はな)す練習(れんしゅう)もできる、という考(かんが)え方(かた)もあると思(おも)います。
(phản đối nhẹ) Tôi nghĩ cũng có cách nghĩ là thuyết trình thì luyện được cả nói.

ワンさんはどう思(おも)いますか。
(hỏi ý người khác) ワン nghĩ sao?

私(わたし)も同(おな)じ意見(いけん)です。
(đồng ý) Tôi cũng cùng ý kiến.

たしかにテストも大事(だいじ)ですが、月(つき)に一回(いっかい)は発表(はっぴょう)がいいと思(おも)います。
(ý của mình) Đúng là kiểm tra cũng quan trọng, nhưng tôi nghĩ mỗi tháng một lần thuyết trình thì tốt.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/dong-y-phan-doi-khi-thao-luan**

BÀI 9

CHẶNG 3 · TRÌNH BÀY Ý KIẾN

Nói 2 phút về Việt Nam

Thứ Bảy 16/9, 8 giờ tối · phòng 202, Linh ngồi nghe

日本に比べて

日本に比べて、ベトナムのお正月はとてもにぎやかです。

So với Nhật, Tết ở Việt Nam rất náo nhiệt.

Trời oi, khoảng 27 độ. Chiều Chủ nhật 22/10, ngày thứ hai của lễ hội trường, có buổi giao lưu "đất nước của tôi". Hine soạn bài nói 2 phút so sánh Tết ở Huế với năm mới ở Nhật. Linh cầm điện thoại bấm giờ: lần đầu 3 phút 10 giây.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Nói 2 phút so sánh hai nước

MỞ *(mở bài)* *Chào, nói hôm nay nói về gì.*	今日は、ベトナムのお正月について話します Hôm nay tôi xin nói về Tết ở Việt Nam.
にくらべて *(câu chính)* *Một câu so sánh nói hết ý cả bài.*	日本に比べて、ベトナムのお正月はとてもにぎやかです So với Nhật, Tết ở Việt Nam rất náo nhiệt.
ひとつめは *(ý 1)* *Mở ý bằng số thứ tự.*	一つ目は、時期です Ý thứ nhất là thời điểm.
ふたつめは *(ý 2)* *Ý tiếp theo, vẫn mở bằng số thứ tự.*	二つ目は、食べ物です Ý thứ hai là món ăn.
さいごに *(ý 3)* *Ý cuối, mở bằng さいごに.*	最後に、町の様子です Cuối cùng là quang cảnh phố phường.
いっぽう *(phía bên kia)* *Nói về Nhật để so.*	一方、日本のお正月は静かです Mặt khác, năm mới ở Nhật thì yên tĩnh.
KẾT *(kết)* *Một điều chung của cả hai.*	どちらのお正月も、家族と過ごす大切な時間だと思います Tôi nghĩ Tết nào cũng là khoảng thời gian quý bên gia đình.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

- ○ ～に比べて
  NÓI **so với...** · ~ ni kurabete · ② lịch sự
  Câu chính của bài so sánh: A に くらべて、B は...

- ○ 一方、日本の お 正月 は 静かです。
  NÓI **Mặt khác, năm mới ở Nhật thì yên tĩnh.** · ippō, nihon no oshōgatsu wa shizuka desu. · ② lịch sự
  Câu so sánh dùng từ trung tính, không chê bên nào.

- ○ ベトナムのお正月は、いつですか
  NGHE **Tết ở Việt Nam là khi nào?** · betonamu no oshōgatsu wa, itsu desu ka · ② lịch sự
  Người nghe hỏi sau bài nói.

- ○ バインテットはどんな味ですか
  NGHE **Bánh tét vị thế nào?** · baintetto wa donna aji desu ka · ② lịch sự
  Người nghe hỏi về món ăn.

- ○ 一方
  NÓI **mặt khác** · ippō · ② lịch sự
  Chuyển sang phía bên kia để so.

- ○ 一つ目は · 二つ目は · 最後に
  NÓI **ý thứ nhất · ý thứ hai · cuối cùng** · hitotsume wa · futatsume wa · saigo ni · ② lịch sự
  Mở từng ý. Người nghe biết bạn đang ở ý nào, còn mấy ý.

- ○ フエはどんな町ですか
  NGHE **Huế là thành phố thế nào?** · fue wa donna machi desu ka · ② lịch sự
  Người nghe tò mò về quê bạn.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/noi-2-phut-ve-viet-nam**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

にほんの おしょうがつは つまらないです

So sánh là để người nghe hình dung, không phải để chấm bên nào hơn. Người nghe ở buổi giao lưu phần lớn là người Nhật: nói năm mới ở Nhật つまらない (chán) hay さびしい (buồn tẻ) nghe như chê. Dùng từ trung tính: しずか (yên tĩnh), ゆっくり すごす (thong thả). Kết bằng một điều chung của cả hai nước.

Hine mách nhỏ: Bản nháp đầu mình viết さびしい. Linh đọc xong hỏi: "Chị có buồn thật không?". Không, mình chỉ thấy yên tĩnh thôi, nên mình đổi chữ.

NÓI THỬ · BÀI NÓI 2 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

みなさん、こんにちは。ベトナムのフエから来(き)たヒネです。

Chào mọi người. Tôi là Hine, đến từ Huế, Việt Nam.

今日(きょう)は、ベトナムのお正月(しょうがつ)について話(はな)します。

Hôm nay tôi xin nói về Tết ở Việt Nam.

日本(にほん)に比(くら)べて、ベトナムのお正月(しょうがつ)はとてもにぎやかです。

So với Nhật, Tết ở Việt Nam rất náo nhiệt.

一(ひと)つ目(め)は、時期(じき)です。ベトナムのお正月(しょうがつ)は旧暦(きゅうれき)なので、毎年(まいとし)1月(がつ)か2月(がつ)です。

Ý thứ nhất là thời điểm. Tết ở Việt Nam theo âm lịch nên mỗi năm vào tháng Một hoặc tháng Hai.

二(ふた)つ目(め)は、食(た)べ物(もの)です。フエでは、家族(かぞく)みんなでバインテットという大(おお)きなちまきを作(つく)ります。

Ý thứ hai là món ăn. Ở Huế, cả nhà cùng gói một loại bánh lá to gọi là bánh tét.

最後(さいご)に、町(まち)の様子(ようす)です。花(はな)の市場(いちば)に人(ひと)がたくさん集(あつ)まって、夜(よる)には花火(はなび)もあります。

Cuối cùng là quang cảnh phố phường. Chợ hoa đông nghịt người, đêm có cả pháo hoa.

一方(いっぽう)、日本(にほん)のお正月(しょうがつ)は静(しず)かです。家族(かぞく)で家(いえ)でゆっくり過(す)ごして、神社(じんじゃ)にお参(まい)りします。

Mặt khác, năm mới ở Nhật thì yên tĩnh. Cả nhà thong thả ở nhà, rồi đi viếng đền.

どちらのお正月(しょうがつ)も、家族(かぞく)と過(す)ごす大切(たいせつ)な時間(じかん)だと思(おも)います。ありがとうございました。

Tôi nghĩ Tết nào cũng là khoảng thời gian quý bên gia đình. Xin cảm ơn mọi người.

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/noi-2-phut-ve-viet-nam**

Ôn 3 · Thảo luận nhóm

Thứ Tư 20/9, 1 giờ chiều

Trời nhiều mây, khoảng 26 độ. Nhóm bốn người thảo luận 5 phút: "Du học sinh có nên đi làm thêm không". Hine làm người dẫn, hỏi ý từng bạn; ai cũng phải nói ý kiến, lý do, ví dụ. Cô giáo đi quanh các nhóm, nghe và ghi chú.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~…し、…し、それから…~~	だから、～と思います

Bài 7 · Bài nói 1 phút: một lý do, một ví dụ, có câu kết.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
なぜなら、~~便利です~~	なぜなら、便利だからです

Bài 7 · なぜなら đi với からです.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
~~意味がありません~~	たしかにそうですが、～という考え方もあると思います

Bài 8 · Phản đối nhẹ: đồng ý một phần trước.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
日本のお正月は~~つまらない~~です	日本のお正月は静かです

Bài 9 · So sánh bằng từ trung tính, không chê.

✗ ĐÃ NÓI	✓ NÊN NÓI
(người dẫn) ワンさんの意見が正しいと思います	では、一人ずつ意見を聞かせてください

Ôn 3 · Người dẫn không phân thắng thua: mời từng người, ý mình để cuối.

NÓI THỬ · DẪN THẢO LUẬN 5 PHÚT

đọc to, mỗi lần tô một vòng

今日のテーマは「留学生はアルバイトをしたほうがいいか」です。

(dẫn) Chủ đề hôm nay là "Du học sinh có nên đi làm thêm không".

では、一人ずつ意見を聞かせてください。

(dẫn) Vậy mời từng bạn cho biết ý kiến.

ありがとうございます。では、次の方、お願いします。

(dẫn) Cảm ơn. Mời bạn tiếp theo.

私は、時間を決めて働くのがいいと思います。なぜなら、勉強と生活の両方が大切だからです。

(ý của mình) Tôi nghĩ nên đi làm có giới hạn giờ. Vì cả việc học lẫn sinh hoạt đều quan trọng.

たとえば、試験の前の週は、シフトを減らしてもらっています。

(ví dụ) Ví dụ, tuần trước kỳ thi tôi xin bớt ca.

まとめると、時間を決めて働くのがいい、ということですね。

(dẫn) Tóm lại là nên đi làm có giới hạn giờ, đúng không ạ.

- [ ] Mở bằng chủ đề, giờ, rồi ひとりずつ いけんを きかせて ください
- [ ] Ý của mình có lý do (なぜなら… からです) và ví dụ (たとえば)
- [ ] Không ý kiến nào bị gọi là "sai": dùng たしかに そうですが…
- [ ] Mời người chưa nói
- [ ] Cuối buổi tóm lại bằng まとめると

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/on-3-thao-luan-nhom**

BÀI 10

CHẶNG 4 · BÀI VĂN 400 CHỮ

Giấy kẻ ô (原稿用紙)

Thứ Năm 21/9, 9 giờ tối · phòng 202

一字空ける

段落(だんらく)の 始(はじ)めは 一字(いちじ) 空(あ)ける。

Đầu đoạn để trống một ô.

Trời mát, khoảng 24 độ. Sáng nay cô giáo phát giấy kẻ ô 400 chữ cho cuộc thi viết, hạn 30/9. Tối về phòng, Hine viết thử đoạn mở và sai ngay ba lỗi: đầu đoạn không lùi một ô, dấu 。 rơi xuống đầu dòng, ゃ viết chung ô với き.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Giấy 20 × 20 = 400 ô

だいめい
(dòng một)
Tên bài.

なまえ
(dòng hai)
Tên người viết.

だんらく
(đầu đoạn)
Mỗi đoạn mới.

ますめ
(mỗi ô)
Chữ Hán, kana, dấu 「」.

ちいさい じ
(âm nhỏ)
っ ゃ ゅ ょ.

ぎょう
(dấu câu)
。 và 、

題名(だいめい)は二、三字空(さんじあ)けて書(か)く
Tên bài lùi 2–3 ô.

名前(なまえ)は二行目(にぎょうめ)の右(みぎ)に書(か)く
Tên viết ở dòng hai, bên phải (chừa một ô cuối).

段落(だんらく)の始(はじ)めは一字空(いちじあ)ける
Đầu đoạn để trống một ô.

一(ひと)つのます目(め)に一字(いちじ)
Mỗi ô một chữ.

小(ちい)さい字(じ)も一字(いちじ)
Chữ nhỏ cũng một ô.

「。」は行(ぎょう)の最初(さいしょ)に書(か)かない
Không viết 「。」 ở đầu dòng (viết chung ô với chữ cuối dòng trên).

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

原稿用紙(げんこうようし)

NÓI **giấy kẻ ô** · genkō yōshi · ② lịch sự
Giấy 400 ô để viết bài văn, bài thi viết.

段落(だんらく)の始(はじ)めは一字空(いちじあ)ける。

NÓI **Đầu đoạn để trống một ô.** · danraku no hajime wa ichiji akeru. · ② lịch sự
Luật đầu tiên khi chép bài lên giấy kẻ ô.

字数(じすう)は400字(じ)までです

NGHE **Số chữ tối đa là 400.** · jisū wa yonhyaku ji made desu · ② lịch sự
Cô giáo dặn khi phát giấy.

書(か)き終(お)わったら、字数(じすう)を数(かぞ)えてください

NGHE **Viết xong thì đếm số chữ nhé.** · kakiowattara, jisū o kazoete kudasai · ② lịch sự
Cô dặn cuối giờ.

字数(じすう)

NÓI **số chữ** · jisū · ② lịch sự
Đề bài văn nào cũng ghi số chữ.

「。」は行(ぎょう)の最初(さいしょ)に書(か)かない。

NÓI **Không viết 「。」 ở đầu dòng.** · "maru" wa gyō no saisho ni kakanai. · ② lịch sự
。 rơi xuống đầu dòng thì viết chung ô với chữ cuối dòng trên.

原稿用紙(げんこうようし)は何枚(なんまい)いりますか

NGHE **Em cần mấy tờ giấy kẻ ô?** · genkō yōshi wa nanmai irimasu ka · ② lịch sự
Cô hỏi trước khi phát.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/giay-ke-o**

ĐOẠN MỞ CỦA HINE, TRƯỚC VÀ SAU KHI SỬA mỗi chữ một ô

Lần đầu (3 lỗi)

			日(にほん)	本	で	学(まな)	ん	だ	こ	と									
																		ヒ	ネ	
日(にほん)[1]	本	に	来(き)	た	ば	か	り	の	こ	ろ	、	私(わたし)	は	ひ	ま	わ	り	と	い
う	店(みせ)	で	ア	ル	バ	イ	ト	を	始(はじ)	め	た	。	お	き[2]ゃ	く	さ	ん	の	日(に)
本(ほんご)	語	は	速(はや)	く	て	、	ほ	と	ん	ど	わ	か	ら	な	か	っ	た	。	そ
れ	で	も	、	毎日(まいにち)	ノ	ー	ト	に	新(あたら)	し	い	言葉(ことば)	を	書(か)	い	た	。		
少(すこ)	し	ず	つ	、	聞(き)	い	て	わ	か	る	言葉(ことば)	が	増(ふ)	え	て	い	っ	た	
。[3]																			

[1] Đầu đoạn không lùi: ô 1 phải để trống.
[2] 「き」 và 「や」 chung một ô: 「や」 nhỏ cũng một ô riêng.
[3] 「。」 ở đầu dòng: viết chung ô với 「た」 ở cuối dòng 7.

(dòng một, tên bài) Điều tôi học được ở Nhật
(dòng hai, tên người viết) Hine
Hồi mới sang Nhật, tôi bắt đầu làm thêm ở một cửa hàng tên là ひまわり.
Tiếng Nhật của khách nói nhanh, tôi hầu như không hiểu.
Dù vậy, ngày nào tôi cũng ghi từ mới vào sổ.
Dần dần, những từ nghe hiểu được nhiều lên.

Đã sửa

			日(にほん)[1]	本	で	学(まな)	ん	だ	こ	と									
																		ヒ[2]	ネ	
[3]	日(にほん)	本	に	来(き)	た	ば	か	り	の	こ	ろ	、	私(わたし)	は	ひ	ま	わ	り	と
い	う	店(みせ)	で	ア	ル	バ	イ	ト	を	始(はじ)	め	た	。	お	き	ゃ	く	さ	ん
の	日(にほんご)	本	語	は(はや)	速	く	て	、	ほ	と	ん	ど	わ	か	ら	な	か	っ	た。[4]
そ	れ	で	も	、	毎日(まいにち)	ノ	ー	ト	に	新(あたら)	し	い	言葉(ことば)	を	書(か)	い	た	。	
少(すこ)	し	ず	つ	、	聞(き)	い	て	わ	か	る	言葉(ことば)	が	増(ふ)	え	て	い	っ	た	。

[1] Tên bài bắt đầu ở ô 4 (lùi ba ô).
[2] Tên người viết ở dòng hai, bên phải, chừa một ô cuối.
[3] Ô 1 để trống: đầu đoạn.
[4] 「た」 và 「。」 chung ô cuối dòng.

(dòng một, tên bài) Điều tôi học được ở Nhật
(dòng hai, tên người viết) Hine
Hồi mới sang Nhật, tôi bắt đầu làm thêm ở một cửa hàng tên là ひまわり.
Tiếng Nhật của khách nói nhanh, tôi hầu như không hiểu.
Dù vậy, ngày nào tôi cũng ghi từ mới vào sổ.
Dần dần, những từ nghe hiểu được nhiều lên.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

わたしは にほんに きた。

Tiếng Việt viết cách từng chữ, nên khi chép lên giấy kẻ ô nhiều bạn chừa một ô trống sau mỗi từ. Tiếng Nhật không có dấu cách: trong đoạn văn, ô trống chỉ có ở đầu đoạn và phần còn lại của dòng cuối đoạn. Mỗi ô trống thừa vẫn bị tính vào số chữ, và bài trông như viết dở. Câu đúng: わたしはにほんにきた。

Hine mách nhỏ: Hồi năm nhất mình chừa ô sau は cho "dễ đọc". Cô khoanh đỏ cả năm chỗ, và mình mất năm ô của bài.

VIẾT THỬ · CHÉP ĐOẠN MỞ LÊN GIẤY KẺ Ô viết tay, mỗi chữ một ô

Chép đoạn mở của Hine (khoảng 100 chữ) cho đúng sáu luật. Tự soát theo bảng rồi mở bài mẫu để so.

- ☐ Đầu đoạn lùi một ô
- ☐ Mỗi chữ, mỗi dấu một ô
- ☐ Âm nhỏ っ ゃ ゅ ょ một ô riêng
- ☐ 「。」「、」 không ở đầu dòng
- ☐ Tên bài lùi 2–3 ô
- ☐ Tên người viết ở dòng thứ hai, sát phải

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

ヒネ

日本に来たばかりのころ、私はひまわりという店でアルバイトを始めた。

おさやくさんの日本語は速くて、ほとんどわからなかった。

毎日ノートに新しい言葉を書いた。

そのうち、聞いてわかる言葉が増えていった。

(dòng một, tên bài) Điều tôi học được ở Nhật

(dòng hai, tên người viết) Hine

Hồi mới sang Nhật, tôi bắt đầu làm thêm ở một cửa hàng tên là ひまわり.

Tiếng Nhật của khách nói nhanh, tôi hầu như không hiểu.

Dù vậy, ngày nào tôi cũng ghi từ mới vào sổ.

Dần dần, nhưng từ nghe hiểu được nhiều lên.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/giay-ke-o**

BÀI 11

CHẶNG 4 · BÀI VĂN 400 CHỮ

Thể である và bố cục ba phần

Chủ nhật 24/9, 3 giờ chiều · phòng 202

聞く力である

私(わたし)が日本(にほん)で学(まな)んだのは、聞(き)く力(ちから)である。

Điều tôi học được ở Nhật là khả năng lắng nghe.

Trời trong, khoảng 24 độ. Hine lập dàn ý ba phần cho bài 「にほんで まなんだ こと」 (Điều tôi học được ở Nhật): mở bài một câu hỏi, thân bài chuyện ở ひまわり, kết bài điều mình mang theo. Bản nháp đầu trộn です với である; Hine tô vàng từng chỗ để sửa.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

18 dòng cho bài: mở 3–4 dòng · thân 11–12 dòng · kết 3–4 dòng

80 CHỮ
(序論(じょろん) · mở bài)
Khoảng 80 chữ: một câu hỏi, rồi câu chính của cả bài.

日本(にほん)で一番(いちばん)大切(たいせつ)なことは何(なん)だろうか

Điều quan trọng nhất ở Nhật là gì?

240 CHỮ
(本論(ほんろん) · thân bài)
Khoảng 240 chữ: một chuyện của riêng mình, kể kỹ.

ひまわりで、常連(じょうれん)の山田(やまだ)さんが「最後(さいご)まで聞(き)いてね」と言(い)ってくれた

Ở ひまわり, ông Yamada khách quen nói với tôi: "nghe tới cuối nhé".

80 CHỮ
(結論(けつろん) · kết bài)
Khoảng 80 chữ: điều mình mang theo về sau.

この経験(けいけん)をこれからも大切(たいせつ)にしたい

Tôi muốn trân trọng trải nghiệm này cả về sau.

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

○ ～である・～だ

NÓI **là (thể văn viết)** · ~ de aru · ~ da · ② lịch sự

Thay cho です trong bài văn. Danh từ, tính từ đuôi な + である / だ.

○ なぜなら ～からである

NÓI **vì...** · naze nara ~ kara de aru · ② lịch sự

Câu lý do của bài văn (bài nói thì からです).

○ これは大切(たいせつ)な問題(もんだい)である

NGHE **Đây là vấn đề quan trọng.** · kore wa taisetsu na mondai de aru · ② lịch sự

Gặp trong bài văn, bài báo: câu chính viết bằng である.

○ ～と考(かんが)える

NÓI **tôi cho rằng** · ~ to kangaeru · ② lịch sự

Thay cho と おもいます khi nêu ý chính của bài.

○ 序論(じょろん)・本論(ほんろん)・結論(けつろん)

NÓI **Mở bài · thân bài · kết bài** · joron · honron · ketsuron · ② lịch sự

Ba phần của bài văn 400 chữ.

○ 私(わたし)はそう考(かんが)える

NGHE **Tôi cho là như vậy.** · watashi wa sō kangaeru · ② lịch sự

Câu kết ý trong bài văn của bạn cùng lớp.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/the-de-aru-va-bo-cuc-ba-phan**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

ひまわりの しごとは たのしいである

Học xong である, nhiều bạn gắn nó vào mọi đuôi câu cho "ra văn viết". Tính từ đuôi い đã là thể thường: たのしい là đủ, không thêm である hay だ. Chỉ danh từ và tính từ đuôi な mới cần: おきゃくさんで ある, たいせつで ある. Câu đúng: ひまわりの しごとは たのしい。

Hine mách nhỏ: Bản nháp đầu mình viết đúng câu này. Đọc to lên một lần là thấy lạ ngay, nên giờ viết xong đoạn nào mình đọc to đoạn đó.

VIẾT THỬ · DÀN Ý VÀ MỞ BÀI 80 CHỮ viết tay vào dòng kẻ

Đề 「にほんで まなんだ こと」 (hoặc "điều bạn học được khi đi học, đi làm"). Viết dàn ý ba dòng: mở bài, thân bài, kết bài, mỗi dòng một ý. Rồi viết đoạn mở bài khoảng 80 chữ bằng thể である.

- ☐ Dàn ý đủ ba phần: じょろん · ほんろん · けつろん
- ☐ Mở bài khoảng 80 chữ (4 dòng giấy kẻ ô)
- ☐ Cả đoạn thể である / だ, không lọt です・ます
- ☐ Tính từ đuôi い không thêm である
- ☐ Có câu chính: ～のは、～で ある
- ☐ Có lý do: なぜなら ～からで ある

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

序論：問いかけと、一番言いたいこと
(dàn ý) Mở bài: câu hỏi và điều muốn nói nhất

本論：ひまわりで山田さんに言われたこと
(dàn ý) Thân bài: điều ông Yamada nói với tôi ở ひまわり

結論：これから大切にしたいこと
(dàn ý) Kết bài: điều muốn trân trọng về sau

日本で一番大切なことは何だろうか。
(mở bài) Điều quan trọng nhất ở Nhật là gì?

日本に来る前、私は話す力だと考えていた。
Trước khi sang Nhật, tôi cho rằng đó là khả năng nói.

しかし、私が日本で学んだのは、聞く力である。
Nhưng điều tôi học được ở Nhật là khả năng lắng nghe.

なぜなら、聞かなければ何も始まらないからである。
Vì nếu không lắng nghe thì chẳng có gì bắt đầu được.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/the-de-aru-va-bo-cuc-ba-phan**

BÀI 12

CHẶNG 4 · BÀI VĂN 400 CHỮ

Viết bài 「日本で学んだこと」

Thứ Ba 26/9, 9 giờ tối · phòng 202

はじめて気がついた

そのとき、私(わたし)ははじめて気(き)がついた。

Lúc đó, lần đầu tiên tôi nhận ra.

Trời mát, khoảng 23 độ. Hine viết trọn bài 400 chữ, tự soát theo bảng: số chữ, thể văn, ý chính, từ nối. Chép sạch lúc gần nửa đêm, để thứ Năm mang cho cô xem trước khi nộp.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Soát một lượt trước khi chép sạch

じすう
(số chữ)
Ô cuối cùng nằm ở dòng 18–20.

である
(thể văn)
Cả bài một thể.

ひとつ
(ý chính)
Một bài, một điều muốn nói.

けいけん
(ví dụ)
Chuyện của riêng mình, không chung chung.

つなぐ
(từ nối)
Nối câu cho người đọc theo kịp.

ますめ
(giấy kẻ ô)
Sáu luật của Bài 10.

字数(じすう)は360字(じ)から400字(じ)
Số chữ từ 360 tới 400.

全部(ぜんぶ)である体(たい)で書(か)く
Viết cả bài bằng thể である.

言(い)いたいことは一(ひと)つ
Chỉ một ý chính.

自分(じぶん)の経験(けいけん)を書(か)く
Viết trải nghiệm của chính mình.

しかし · すると · そのとき
nhưng · thế rồi · lúc đó

段落(だんらく)の始(はじ)めは一字空(いちじあ)ける
Đầu đoạn để trống một ô.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ そのとき
NÓI **lúc đó** · sono toki · ② lịch sự
Mở câu "khoảnh khắc nhận ra" trong thân bài.

○ 日本(にほん)に来(き)てはじめて、家族(かぞく)の大切(たいせつ)さがわかった。
NÓI **Phải sang Nhật tôi mới hiểu gia đình quý thế nào.** · nihon ni kite hajimete, kazoku no taisetsusa ga wakatta. · ② lịch sự
Câu mẫu của ～てはじめて, hợp cho thân bài hoặc kết bài.

○ この経験(けいけん)をこれからも大切(たいせつ)にしたい。
NÓI **Tôi muốn trân trọng trải nghiệm này cả về sau.** · kono keiken o korekara mo taisetsu ni shitai. · ② lịch sự
Câu kết quen thuộc của bài văn.

○ 字数(じすう)が足(た)りませんね
NGHE **Số chữ chưa đủ nhỉ.** · jisū ga tarimasen ne · ② lịch sự
Cô xem bài chưa tới 360 chữ.

○ ～てはじめて
NÓI **phải... mới** · ~te hajimete · ② lịch sự
Điều chỉ hiểu ra sau một trải nghiệm.

○ これからも
NÓI **cả về sau** · korekara mo · ② lịch sự
Câu kết bài: điều sẽ giữ tiếp.

○ 提出(ていしゅつ)は30日(にち)の土曜日(どようび)です
NGHE **Hạn nộp là thứ Bảy ngày 30.** · teishutsu wa sanjū nichi no doyōbi desu · ② lịch sự
Cô giáo nhắc hạn cuộc thi viết.

○ 言(い)いたいことは何(なん)ですか
NGHE **Điều em muốn nói là gì?** · iitai koto wa nan desu ka · ② lịch sự
Cô hỏi khi bài lan man nhiều ý.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/viet-bai-nihon-de-mananda-koto**

BÀI CHÉP SẠCH CỦA HINE · TỐI 26/9 mỗi chữ một ô

日本で学んだこと

ヒネ

日本で一番大切なことは何だろうか。日本

に来る前、私は話す力だと考えていた。しか

し、私が日本で学んだのは、聞く力である。

日本に来たばかりのころ、私はひまわりと

いう店でアルバイトを始めた。おきゃくさん

の日本語は、ほとんどわからなかった。ある

日、常連の山田さんが「ゆっくり話すから、

最後まで聞いてね」と言ってくれた。その日

から、私は相手の顔を見て、最後まで聞くよ

うにした。そして、毎日、相手の話を最後ま

で聞くようにした。すると、言葉がわからな

くても、相手の気持ちがわかるようになった。

そのとき、私ははじめて気がついた。聞くこ

とは、相手を大切にすることなのだ。

今年、私は後輩に仕事を教えている。後輩

の話を最後まで聞くと、後輩も安心して質問

してくれる。この経験をこれからも大切にし

たい。

383 / 400 chữ

(dòng một, tên bài) Điều tôi học được ở Nhật
(dòng hai, tên người viết) Hine
(mở bài) Điều quan trọng nhất ở Nhật là gì?
Trước khi sang Nhật, tôi cho rằng đó là khả năng nói.
Nhưng điều tôi học được ở Nhật là khả năng lắng nghe.
(thân bài) Hồi mới sang Nhật, tôi bắt đầu làm thêm ở một cửa hàng tên là ひまわり.
Tiếng Nhật của khách, tôi hầu như không hiểu.
Một hôm, ông Yamada khách quen bảo tôi: "Ông nói chậm thôi, cháu nghe tới cuối nhé."
Từ hôm đó, tôi nhìn mặt người nói và cố nghe tới cuối.
Và ngày nào tôi cũng cố nghe người khác nói tới cuối.
Thế rồi, dù không hiểu hết lời, tôi bắt đầu hiểu được lòng người đối diện.
Lúc đó, lần đầu tiên tôi nhận ra.
Lắng nghe là trân trọng người đối diện.
(kết bài) Năm nay, tôi đang chỉ việc cho một đàn em.
Khi tôi nghe đàn em nói tới cuối, đàn em cũng yên tâm hỏi tôi.
Tôi muốn trân trọng trải nghiệm này cả về sau.

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

よんで くれて ありがとうございました

Bài nói ở lớp kết bằng cảm ơn, nên nhiều bạn kết cả bài văn như vậy. Bài văn không có người nghe trước mặt: câu cảm ơn làm bài thành lá thư, lại lọt です・ます vào bài thể である. Kết bài bằng điều bạn mang theo: この けいけんを これからも たいせつに したい。

Hine mách nhỏ: Mình suýt viết câu này ở dòng cuối, vì quen kết bài nói 1 phút trên lớp.

VIẾT THỬ · BÀI VĂN 360–400 CHỮ viết tay, mỗi chữ một ô

Viết bài 「にほんで まなんだ こと」 (hoặc "điều bạn học được khi đi học, đi làm") thể である, ba phần, trên giấy kẻ ô 20 × 20. Ô cuối cùng có chữ phải ở dòng 18–20.

- ☐ Số chữ 360–400 (ô cuối ở dòng 18–20)
- ☐ Cả bài thể である / だ
- ☐ Một ý chính
- ☐ Một ví dụ của riêng mình, kể kỹ
- ☐ Có từ nối: しかし, すると, そのとき…
- ☐ Đúng luật giấy kẻ ô (đầu đoạn lùi một ô, 。 không ở đầu dòng…)

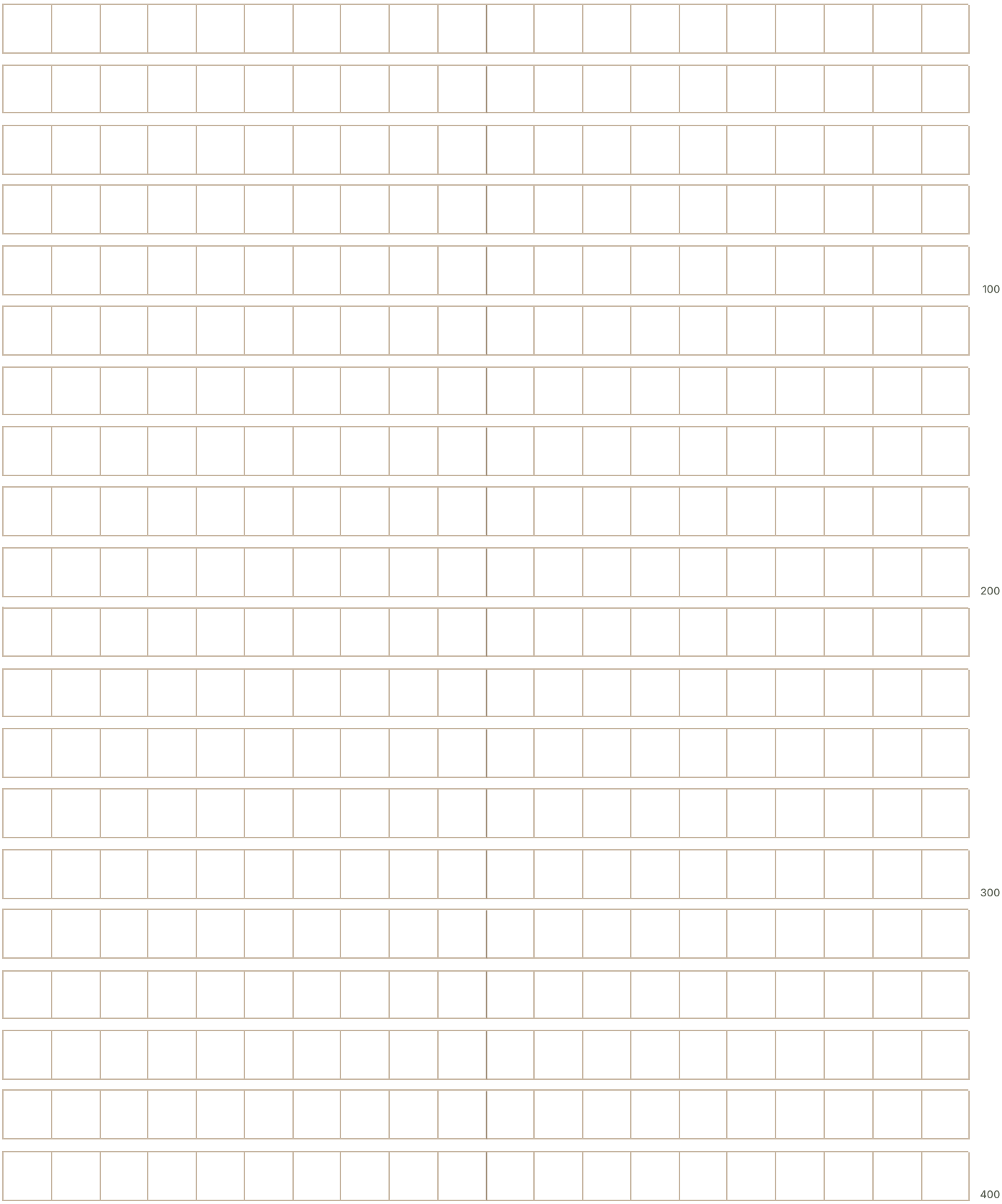
Viết tay trên tờ giấy kẻ ô 20 × 20 ở trang sau (photo tờ đó để viết nhiều lần).

Bài mẫu: bài chép sạch của Hine ở trang giấy kẻ ô phía trước — viết xong bài mình rồi mới so.

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/viet-bai-nihon-de-mananda-koto**

Giấy kẻ ô 20 × 20

Dòng 1 tên bài (lùi 3 ô) · dòng 2 tên bạn (sát phải, chừa 1 ô) · đầu đoạn lùi 1 ô · 。、 không đứng đầu dòng · đạt 360–400 chữ



Ôn 4 · Đổi bài cho nhau

Thứ Sáu 29/9, 12 giờ 30 trưa

Trời nắng, khoảng 25 độ. Hết giờ học, Hine và ワン ở lại lớp, đổi bài cho nhau và góp ý theo bảng kiểm. ワン chỉ ra một câu Hine viết hai lần cùng ý; Hine chỉ ra ワン quên lùi ô đầu đoạn. Hine sửa, chép lại; sáng mai nộp.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

Bài 10 · Trên giấy kẻ ô không để ô trống giữa các từ.

✗ ĐÃ NÓI

~~わたしは にほんに きた。~~

✓ NÊN NÓI

わたしはにほんにきた。

Bài 11 · Bài văn viết một thể, không lọt ます.

✗ ĐÃ NÓI

私(わたし)は聞(き)く力(ちから)だと思(おも)~~いま す~~。

✓ NÊN NÓI

私(わたし)は聞(き)く力(ちから)だと考(かんが)える。

Bài 11 · Tính từ đuôi い không thêm である.

✗ ĐÃ NÓI

ひまわりの仕事(しごと)は楽(たの)しい~~である~~。

✓ NÊN NÓI

ひまわりの仕事(しごと)は楽(たの)しい。

Bài 12 · Bài văn kết bằng điều mang theo, không cảm ơn.

✗ ĐÃ NÓI

~~読(よ)んでくれてありがとうございました。~~

✓ NÊN NÓI

この経験(けいけん)をこれからも大切(たいせつ)にしたい。

Ôn 4 · Góp ý chỉ rõ chỗ và vì sao.

✗ ĐÃ NÓI

(góp ý) ここ、だめ。

✓ NÊN NÓI

ここは同(おな)じ内容(ないよう)が二回出(にかいで)ているね。

ĐOẠN CỦA ワン · BẠN TÌM CHỖ NÊN SỬA

mỗi chữ một ô

わたし　　や

私	は	、	ラ	ー	メ	ン	屋	で	ア	ル	バ	イ	ト	を	し	て	い	る	。
さいしょ				けいご			ぜんぜん												
最	初	は	、	敬	語	が	全	然	わ	か	ら	な	か	っ	た	。			
てんちょう			まいにち			けいご			ひと		おし							けいご	
店	長	は	毎	日	、	敬	語	を	一	つ	教	え	て	く	れ	た	。	敬	語
	むずか									いま			きゃく				はな		
は	難	し	い	で	す	。	で	も	、	今	は	お	客	さ	ん	と	話	す	の
	たの																		
が	楽	し	い	。															

Chỗ Hine chỉ · tự tìm trước rồi mới lật ngược sổ

1. **dòng 1, ô 1** · Đầu đoạn không lùi một ô.
2. **dòng 1, ô 4** · Chuyện quán ramen: vị dù của riêng mình.
3. **dòng 3, ô 1** · Đầu đoạn không lùi một ô.
4. **dòng 4, ô 「ゔゃゅいぇ : ぇ trong bài ぇきゃ ゔ thể ょ ゔ」 5** → ゔゃゅいぇ。

Nghĩa: Tôi đang làm thêm ở một quán ramen. Lúc đầu, tôi hoàn toàn không hiểu kính ngữ. Ngày nào quản lý cũng dạy tôi một câu kính ngữ. Kính ngữ khó. Nhưng bây giờ, nói chuyện với khách rất vui.

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/on-4-doi-bai-cho-nhau**

Ôn 4 · Đổi bài cho nhau

Đến lượt bạn

VIẾT THỬ · GÓP Ý VÀ SỬA BÀI — ĐỀ 1 · GÓP Ý CHO ワン viết tay vào dòng kẻ

Đọc đoạn của ワン ở giấy kẻ ô phía trên. Viết 3 góp ý: một điều tốt, hai điều nên sửa. Mỗi góp ý chỉ rõ chỗ và vì sao.

- ☐ Một điều tốt, nói rõ chỗ nào
- ☐ Hai điều nên sửa, chỉ rõ chỗ
- ☐ Dùng ～た ほうが…かも, không nói だめ
- ☐ Góp ý theo bảng kiểm bài văn (thể văn, ví dụ, giấy kẻ ô…)

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

ラーメン屋の話は、ここがいいと思う。自分の経験だから、読みやすい。

段落の始めは、一字空けたほうが読みやすいかも。

「敬語は難しいです」は、「です」を取ったほうがいいかも。

(điều tốt) Chuyện quán ramen, mình thấy chỗ này hay. Vì là trải nghiệm của chính bạn nên dễ đọc.

(nên sửa 1) Đầu đoạn để trống một ô thì có lẽ dễ đọc hơn.

(nên sửa 2) Câu 「けいごは むずかしいです」 bỏ 「です」 đi thì có lẽ tốt hơn.

Ôn 4 · Đổi bài cho nhau

Đến lượt bạn

ĐỀ 2 · SỬA THÂN BÀI CỦA HINE viết tay, mỗi chữ một ô

Đoạn thân bài của Hine có hai câu cùng ý "cố nghe tới cuối". Bỏ câu thứ hai, viết một câu mới (vẫn thể である), rồi chép sạch cả đoạn. Đầu đoạn lùi một ô.

- ☐ Không còn hai câu cùng ý
- ☐ Câu mới vẫn thể である / だ
- ☐ Đầu đoạn lùi một ô, 。 không ở đầu dòng
- ☐ Cả bài vẫn vừa 400 ô (thân bài không dài thêm quá một dòng)

Bài mẫu của Hine · viết xong mới lật ngược sổ để so

日本に来たばかりのころ、私はひまわりという店でアルバイトを始めた。

おきゃくさんの日本語は、ほとんどわからなかった。

ある日、常連の山田さんが「ゆっくり話すから、最後まで聞いてね」と言ってくれた。

その日から、私は相手の顔を見て、最後まで聞くようにした。

わからない言葉は、ノートに書いて家で調べた。

すると、言葉がわからなくても、相手の気持ちがわかるようになった。

そのとき、私はほじめて気がついた。

聞くことは、相手を大切にすることなのだ。

Hồi mới sang Nhật, tôi bắt đầu làm thêm ở một cửa hàng tên là ひまわり.

Tiếng Nhật của khách, tôi hầu như không hiểu.

Một hôm, ông Yamada khách quen bảo tôi: "Ông nói chậm thôi, chịu nghe tới cuối nhé."

Từ hôm đó, tôi nhìn mặt người nói và cố nghe tới cuối.

(câu mới) Từ nào không hiểu, tôi ghi vào sổ rồi về nhà tra.

Thế rồi, dù không hiểu hết lời, tôi bắt đầu hiểu được lòng người đối diện.

Lúc đó, lần đầu tiên tôi nhận ra.

Lắng nghe là trân trọng người đối diện.

BÀI 13

CHẶNG 5 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Tự giới thiệu khi tìm việc

Thứ Sáu 12/1/2029, 8 giờ tối · phòng 202, gọi video với Tanaka

私の強みは

私の強みは、分からないことをすぐ確認することです。

Điểm mạnh của tôi là hỏi lại ngay điều mình chưa hiểu.

Trời khô, lạnh, khoảng 4 độ. Sau buổi tư vấn với cô giáo hôm 10/1, Hine quyết định thử xin thực tập dài hạn ở công ty du lịch. Tanaka nghe Hine nói じこPR một phút: điểm mạnh là chịu hỏi lại, chứng minh bằng chuyện kèm Linh ở ひまわり. Anh bảo: bớt một chuyện, kể kỹ một chuyện.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Một phút giới thiệu điểm mạnh

つよみ
(điểm mạnh)
Một câu, nói ngay đầu.

私の強みは、分からないことをすぐ確認することです
Điểm mạnh của tôi là hỏi lại ngay điều mình chưa hiểu.

エピソード
(một chuyện)
Lúc nào, ở đâu, chuyện gì.

宅配便の受付を教えたとき、後輩と手順を一つずつ確認しました
Khi chỉ cách nhận hàng chuyển phát, tôi cùng đàn em kiểm từng bước một.

けっか
(kết quả)
Chuyện đó dẫn tới đâu.

それからは、一度も間違えていません
Từ đó tới giờ, chưa sai lần nào.

おんしゃ
(đóng góp)
Sẽ làm gì ở công ty.

この経験を御社で生かしたいです
Tôi muốn phát huy kinh nghiệm này ở quý công ty.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

私の強みは ～ことです。
NÓI **điểm mạnh của tôi là...** · watashi no tsuyomi wa ~ koto desu. · ③ rất lịch sự
Câu đầu của じこPR: nói ngay điểm mạnh.

御社
NÓI **quý công ty (khi nói)** · onsha · ③ rất lịch sự
Nói với người của công ty bạn đang xin vào. Khi viết (thư, hồ sơ) dùng きしゃ.

～を生かしたいです。
NÓI **muốn phát huy...** · ~ o ikashitai desu. · ③ rất lịch sự
Câu kết: kinh nghiệm của mình sẽ giúp gì cho công ty.

この経験を御社で生かしたいです。
NÓI **Tôi muốn phát huy kinh nghiệm này ở quý công ty.** · kono keiken o onsha de ikashitai desu. · ③ rất lịch sự
Câu kết của じこPR.

自己PRをお願いします
NGHE **Mời bạn giới thiệu điểm mạnh của mình.** · jiko pī āru o onegai shimasu · ③ rất lịch sự
Người phỏng vấn mở phần tự giới thiệu.

1分でお願いします
NGHE **Xin nói trong một phút.** · ippun de onegai shimasu · ③ rất lịch sự
Người phỏng vấn giới hạn thời gian.

その経験から何を学びましたか
NGHE **Từ trải nghiệm đó, bạn học được gì?** · sono keiken kara nani o manabimashita ka · ③ rất lịch sự
Câu hỏi tiếp theo sau chuyện chứng minh.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/tu-gioi-thieu-khi-tim-viec**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

わたしは まじめで、あかるくて、がんばりやです

Nhiều bạn kể một loạt tính tốt cho "đầy đủ": nghiêm túc, vui vẻ, chăm chỉ. Người phỏng vấn nghe câu này cả trăm lần một mùa và không nhớ ai nói. Một điểm mạnh, một chuyện có thật chứng minh: chuyện cụ thể mới làm người nghe tin. Câu mở tốt: わたしの つよみは、〜ことです。

Hine mách nhỏ: Bản nháp đầu của mình có ba điểm mạnh. Tanaka nghe xong chỉ nhớ đúng một thứ: cái cân ở quầy gửi hàng. Thế là mình giữ chuyện cái cân.

NÓI THỬ · じこPR 1 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

私(わたし)の強(つよ)みは、分(わ)からないことをすぐ確認(かくにん)することです。

(điểm mạnh) Điểm mạnh của tôi là hỏi lại ngay điều mình chưa hiểu.

去年(きょねん)の5月(がつ)から、アルバイト先(さき)の店(みせ)で後輩(こうはい)に仕事(しごと)を教(おし)えています。

(một chuyện) Từ tháng Năm năm ngoái, tôi chỉ việc cho đàn em ở cửa hàng tôi làm thêm.

宅配便(たくはいびん)の受付(うけつけ)を教(おし)えたとき、後輩(こうはい)が一度(いちど)、重(おも)さを量(はか)るのを忘(わす)れました。

Khi tôi chỉ cách nhận hàng chuyển phát, có một lần đàn em quên bước cân.

それで、手順(てじゅん)を一(ひと)つずつ、後輩(こうはい)と確認(かくにん)するようにしました。

Từ đó tôi cùng đàn em kiểm lại từng bước một.

それからは、一度(いちど)も間違(まちが)えていません。

(kết quả) Từ đó tới giờ, chưa sai lần nào.

この経験(けいけん)を御社(おんしゃ)で生(い)かしたいです。

(đóng góp) Tôi muốn phát huy kinh nghiệm này ở quý công ty.

- [ ] Câu đầu là điểm mạnh: わたしの つよみは…
- [ ] Chỉ một chuyện, có lúc nào, ở đâu, chuyện gì
- [ ] Có kết quả của chuyện đó
- [ ] Câu kết: おんしゃで いかしたいです
- [ ] Không nhìn giấy, khoảng 1 phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/tu-gioi-thieu-khi-tim-viec**

BÀI 14

CHẶNG 5 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Trả lời phỏng vấn ngắn

Thứ Bảy 27/1, 2 giờ chiều · phòng du học sinh, trường Sakura, buổi phỏng vấn thử

御社を志望した理由は、～です。 — *Lý do tôi ứng tuyển vào quý công ty là...*

Nắng, lạnh, khoảng 7 độ. Phòng du học sinh tổ chức phỏng vấn thử. Người phỏng vấn hỏi lý do ứng tuyển và điểm yếu. Hine trả lời điểm yếu là hay lo, rồi nói mình đang sửa thế nào: ghi việc ra sổ, làm từng việc một.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP

Phòng vấn thử · khoảng 10 phút

はいる
どうぞ
Mời vào.

失礼します (しつれい)
Xin phép (lúc vào).

なまえ
(đứng cạnh ghế)
Chào và nói tên.

ヒネと申します。よろしくお願いいたします (もう / ねが)
Tôi là Hine. Rất mong được giúp đỡ.

しぼうどうき
志望動機を教えてください (しぼうどうき / おし)
Xin cho biết lý do ứng tuyển.

御社を志望した理由は、～です (おんしゃ / しぼう / りゆう)
Lý do tôi ứng tuyển vào quý công ty là...

ちょうしょ・たんしょ
長所と短所を教えてください (ちょうしょ / たんしょ / おし)
Xin cho biết điểm mạnh, điểm yếu.

私の短所は～ですが、～ようにしています (わたし / たんしょ)
Điểm yếu của tôi là... nhưng tôi đang cố...

しつもん
何か質問はありますか (なに / しつもん)
Có câu hỏi gì không?

どんな仕事を担当できますか (しごと / たんとう)
Tôi có thể phụ trách việc gì ạ?

でる
以上です (いじょう)
Xong rồi.

本日はありがとうございました (ほんじつ)
Cảm ơn về buổi hôm nay (lúc ra).

CÂU BỎ TÚI

tô kín vòng khi đã nói được

○ よろしくお願いいたします。 (ねが)
NÓI **rất mong được giúp đỡ (lúc vào)** · yoroshiku onegai itashimasu. · ③ rất lịch sự
Sau khi nói tên. いたします lịch sự hơn します một bậc.

○ 私の短所は～ですが、～ようにしています。 (わたし / たんしょ)
NÓI **điểm yếu của tôi là... nhưng tôi đang cố...** · watashi no tansho wa ~ desu ga, ~ yō ni shite imasu. · ③ rất lịch sự
Nói điểm yếu luôn kèm cách đang sửa.

○ 本日はありがとうございました。 (ほんじつ)
NÓI **cảm ơn về buổi hôm nay (lúc ra)** · honjitsu wa arigatō gozaimashita. · ③ rất lịch sự
Đứng dậy, cúi chào trước khi ra cửa.

○ 御社を志望した理由は、～です。 (おんしゃ / しぼう / りゆう)
NÓI **Lý do tôi ứng tuyển vào quý công ty là...** · onsha o shibō shita riyū wa, ~ desu. · ③ rất lịch sự
Trả lời câu しぼうどうき. Phần ～ là chuyện của riêng bạn.

○ 志望動機を教えてください (しぼうどうき / おし)
NGHE **Xin cho biết lý do bạn ứng tuyển.** · shibō dōki o oshiete kudasai · ③ rất lịch sự
Câu hỏi gần như buổi phỏng vấn nào cũng có.

○ 長所と短所を教えてください (ちょうしょ / たんしょ / おし)
NGHE **Xin cho biết điểm mạnh và điểm yếu.** · chōsho to tansho o oshiete kudasai · ③ rất lịch sự
Câu hỏi về bản thân.

○ 何か質問はありますか (なに / しつもん)
NGHE **Bạn có câu hỏi gì không?** · nanika shitsumon wa arimasu ka · ③ rất lịch sự
Câu hỏi cuối buổi.

○ どうぞ、おかけください
NGHE **Mời bạn ngồi.** · dōzo, okake kudasai · ③ rất lịch sự
Sau khi bạn chào và nói tên.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/tra-loi-phong-van-ngan**

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

インターンを させて いただいて、たのしく させて いただきました

Sợ thiếu lịch sự, nhiều bạn chèn させて いただく vào mọi câu. Câu nghe nặng, rối, và người nghe mất luôn ý chính. Kính ngữ vừa phải: です・ます, thêm もうします, いたします ở câu mở và câu kết là đủ. Câu tốt: インターンで、しごとの たのしさを しりました。

Hine mách nhỏ: Tập một mình trước gương, mình nói させて いただきます bốn lần trong một câu. Nghe lại bản ghi âm, chính mình cũng không biết mình đang nói gì.

NÓI THỬ · BA CÂU PHỎNG VẤN đọc to, mỗi lần tô một vòng

失礼(しつれい)します。ヒネと申(もう)します。よろしくお願(ねが)いいたします。

(lúc vào) Xin phép. Tôi là Hine. Rất mong được giúp đỡ.

御社(おんしゃ)を志望(しぼう)した理由(りゆう)は、お客様(きゃくさま)の旅(たび)を準備(じゅんび)する仕事(しごと)の楽(たの)しさを、去年(きょねん)の夏(なつ)のインターンで知(し)ったからです。

(câu 1 · lý do ứng tuyển) Lý do tôi ứng tuyển vào quý công ty là vì kỳ thực tập hè năm ngoái cho tôi biết niềm vui của công việc chuẩn bị chuyến đi cho khách.

二週間(にしゅうかん)、電話(でんわ)やメールでレストランやバス会社(がいしゃ)と連絡(れんらく)しました。お客様(きゃくさま)から「ありがとう」と言(い)われたとき、とてもうれしかったです。

Trong hai tuần, tôi liên lạc với nhà hàng, công ty xe buýt qua điện thoại và email. Khi khách nói "cảm ơn", tôi rất vui.

私(わたし)の長所(ちょうしょ)は、分(わ)からないことをすぐ確認(かくにん)することです。

(câu 2 · điểm mạnh, điểm yếu) Điểm mạnh của tôi là hỏi lại ngay điều mình chưa hiểu.

短所(たんしょ)は心配(しんぱい)しすぎることですが、やることをノートに書(か)いて、一(ひと)つずつするようにしています。

Điểm yếu là hay lo quá mức, nhưng tôi đang cố ghi việc cần làm vào sổ và làm từng việc một.

インターンの間(あいだ)、どんな仕事(しごと)を担当(たんとう)できますか。

(câu 3 · câu hỏi cuối) Trong thời gian thực tập, tôi có thể phụ trách những việc gì ạ?

本日(ほんじつ)はありがとうございました。失礼(しつれい)いたしました。

(lúc ra) Cảm ơn anh chị về buổi hôm nay. Xin phép ạ.

- [ ] Mỗi câu trả lời 30–45 giây
- [ ] Lý do ứng tuyển gắn với trải nghiệm của mình
- [ ] Điểm yếu kèm cách đang sửa: ～ですが、～ように して います
- [ ] Kính ngữ vừa phải: です・ます, もうします, いたします
- [ ] Có câu lúc vào và câu lúc ra

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/tra-loi-phong-van-ngan**

BÀI 15

CHẶNG 5 · HƯỚNG TỚI NĂM THỨ TƯ

Bài phát biểu cảm ơn

Thứ Hai 12/2 (nghỉ bù ngày Kiến quốc), 9 giờ tối · phòng 202, Linh ngồi nghe

本日はこのような機会をいただき、ありがとうございます。

Cảm ơn quý vị đã cho tôi cơ hội hôm nay.

Trời lạnh, khoảng 3 độ; hôm nay nghỉ bù ngày Kiến quốc. Cô giáo đã chọn Hine thay mặt lớp phát biểu ở buổi giao lưu quốc tế của quận thứ Bảy 17/2. Hine viết khung: chào, một chuyện kể về ông Yamada và cuốn sổ tập viết tiếng Việt, cảm ơn, mong muốn. Linh nghe, nhắc Hine nói chậm và nhìn lên.

HỌ NÓI — BẠN ĐÁP Bài phát biểu cảm ơn · 2 phút

あいさつ
(chào)
Chào, nói mình là ai.

皆様、こんにちは。大学三年生のヒネです
Kính chào quý vị. Tôi là Hine, sinh viên năm ba.

きかい
(cảm ơn mở đầu)
Cảm ơn vì được mời nói.

本日はこのような機会をいただき、ありがとうございます
Cảm ơn quý vị đã cho tôi cơ hội hôm nay.

エピソード
(một chuyện kể)
Một chuyện: có người, có đồ vật, có câu nói.

そんなとき、常連の山田さんが、一冊のノートを見せてくれました
Đúng lúc ấy, ông Yamada khách quen cho tôi xem một cuốn sổ.

わすれられない
(điều không quên)
Câu đọng lại của chuyện kể.

今でも忘れられません
Đến giờ tôi vẫn không quên được.

さいごに
(kết)
Cảm ơn và mong muốn.

最後に、皆様に感謝の気持ちを伝えたいです
Cuối cùng, tôi muốn gửi lời cảm ơn tới mọi người.

CÂU BỎ TÚI tô kín vòng khi đã nói được

○ 本日は ～をいただき、ありがとうございます。
NÓI **cảm ơn đã cho... hôm nay** · honjitsu wa ~ o itadaki, arigatō gozaimasu. · ③ rất lịch sự
Câu mở của bài phát biểu, ngay sau lời chào.

○ 最後に
NÓI **cuối cùng** · saigo ni · ③ rất lịch sự
Báo cho người nghe: bài sắp hết.

○ 続きまして、ヒネさん、お願いします
NGHE **Tiếp theo, xin mời bạn Hine.** · tsuzukimashite, hine-san, onegai shimasu · ③ rất lịch sự
Người dẫn chương trình gọi tên bạn lên nói.

○ すてきなお話をありがとうございました
NGHE **Cảm ơn bạn về câu chuyện rất hay.** · suteki na ohanashi o arigatō gozaimashita · ③ rất lịch sự
Người dẫn chương trình nói sau bài phát biểu.

○ 今でも忘れられません。
NÓI **đến giờ tôi vẫn không quên được** · ima demo wasurerareremasen. · ③ rất lịch sự
Câu đọng lại ở cuối chuyện kể.

○ 最後に、皆様に感謝の気持ちを伝えたいです。
NÓI **Cuối cùng, tôi muốn gửi lời cảm ơn tới mọi người.** · saigo ni, minasama ni kansha no kimochi o tsutaetai desu. · ③ rất lịch sự
Câu kết, trước lời cảm ơn cuối cùng.

○ 持ち時間は2分です
NGHE **Thời gian của bạn là 2 phút.** · mochi jikan wa nifun desu · ③ rất lịch sự
Ban tổ chức dặn trước buổi.

Nghe đọc, đóng vai: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/bai-phat-bieu-cam-on**

Bài phát biểu cảm ơn

Đến lượt bạn

BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

にほんごが へたで すみません

Nhiều bạn mở bài phát biểu bằng một câu xin lỗi cho khiêm tốn. Người nghe chưa nghe gì đã được báo trước là sẽ khó nghe, và câu mở quan trọng nhất bị mất. Mở bằng lời chào và cảm ơn: ほんじつは このような きかいを いただき、ありがとうございます。

Hine mách nhỏ: Bản nháp đầu, câu thứ hai của mình là câu xin lỗi này. Linh bảo: "Chị nói vậy, người ta lại ngồi soi lỗi của chị."

NÓI THỬ · BÀI PHÁT BIỂU 2 PHÚT đọc to, mỗi lần tô một vòng

皆様(みなさま)、こんにちは。大学(だいがく) 三年生(さんねんせい)のヒネです。ベトナムのフエから来(き)ました。
(chào) Kính chào quý vị. Tôi là Hine, sinh viên năm ba, đến từ Huế, Việt Nam.

本日(ほんじつ)はこのような機会(きかい)をいただき、ありがとうございます。
Cảm ơn quý vị đã cho tôi cơ hội hôm nay.

今日(きょう)は、ある方(かた)のノートについてお話(はな)しします。
Hôm nay tôi xin kể về cuốn sổ của một người.

三年前(さんねんまえ)、日本(にほん)に来(き)たばかりのころ、私(わたし)はひまわりという店(みせ)でアルバイトを始(はじ)めました。
(chuyện kể) Ba năm trước, hồi mới sang Nhật, tôi bắt đầu làm thêm ở một cửa hàng tên là ひまわり.

日本語(にほんご)がわからなくて、毎日(まいにち) 不安(ふあん)でした。
Tôi không hiểu tiếng Nhật, ngày nào cũng lo.

そんなとき、常連(じょうれん)の山田(やまだ)さんが、一冊(いっさつ)のノートを見(み)せてくれました。
Đúng lúc ấy, ông Yamada khách quen cho tôi xem một cuốn sổ.

ベトナム語(ご)の練習(れんしゅう)ノートでした。「シンチャオ」「カムオン」と、大(おお)きな字(じ)で書(か)いてありました。
Đó là cuốn sổ tập viết tiếng Việt. Trong đó viết chữ to: "Xin chào", "Cảm ơn".

山田(やまだ)さんは「ヒネさんの国(くに)の言葉(ことば)を、私(わたし)も勉強(べんきょう)しています」と言(い)いました。
Ông Yamada nói: "Ông cũng đang học tiếng nước của cháu đấy."

その日(ひ)から、私(わたし)は一人(ひとり)じゃないと思(おも)えるようになりました。
Từ hôm đó, tôi thấy mình không còn một mình.

あの日(ひ)の山田(やまだ)さんの笑顔(えがお)は、今(いま)でも忘(わす)れられません。
Nụ cười của ông Yamada hôm ấy, đến giờ tôi vẫn không quên được.

最後(さいご)に、皆様(みなさま)に感謝(かんしゃ)の気持(きも)ちを伝(つた)えたいです。
(kết) Cuối cùng, tôi muốn gửi lời cảm ơn tới mọi người.

私(わたし)が日本(にほん)でがんばれたのは、周(まわ)りの皆様(みなさま)のおかげです。
Tôi cố gắng được ở Nhật là nhờ mọi người xung quanh.

これからは、日本(にほん)とベトナムをつなぐ仕事(しごと)がしたいです。ありがとうございました。
Từ nay, tôi muốn làm công việc nối Nhật Bản với Việt Nam. Xin cảm ơn quý vị.

- [ ] Câu mở: chào + ほんじつは ...きかいを いただき
- [ ] Chỉ một chuyện kể, có người, đồ vật, câu nói
- [ ] Câu ngắn, hết câu thì dừng
- [ ] Hết câu nhìn lên người nghe, không nhìn giấy
- [ ] Kết: さいごに + cảm ơn + mong muốn
- [ ] Khoảng 2 phút

CÂU CỦA BẠN viết lời chính bạn sẽ nói trong cảnh này

Thu giọng mình, nghe lại, viết thử có bảng soát: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/bai-phat-bieu-cam-on**

Ôn 5 · Phỏng vấn thử

Thứ Năm 1/3, 3 giờ chiều

Trời nắng, khoảng 11 độ. Hine và ワン phỏng vấn thử cho nhau 5 phút, rồi đổi vai. Góp ý theo bảng: kính ngữ, độ dài câu trả lời, ánh mắt. ワン khen Hine trả lời gọn hơn hẳn buổi tháng Một.

5 CHỖ HAY VẤP

bên trái đã nói, chỗ sai gạch đỏ · bên phải nên nói

✗ ĐÃ NÓI

~~私はまじめで、明るくて、がんばり屋です。~~

✓ NÊN NÓI

私の強みは、分からないことを すぐ確認することです。

Bài 13 · Một điểm mạnh + một chuyện chứng minh.

✗ ĐÃ NÓI

(vào phòng) こんにちは!

✓ NÊN NÓI

失礼します。

Bài 14 · Vào phòng phỏng vấn: しつれいします — xin phép (lúc vào phòng).

✗ ĐÃ NÓI

短所は 心配しすぎること です。~~以上です~~。

✓ NÊN NÓI

短所は心配しすぎることですが、 一つずつ するように しています。

Bài 14 · Điểm yếu luôn kèm cách đang sửa.

✗ ĐÃ NÓI

(lúc ra) お疲れさまでした。

✓ NÊN NÓI

本日はありがとうございました。失礼いたしました。

Bài 14 · Không nói おつかれさま với người phỏng vấn. しつれいいたしました — xin phép (lúc ra).

✗ ĐÃ NÓI

~~日本語が下手で、すみません。~~

✓ NÊN NÓI

本日はこのような機会をいただき、ありがとうございます。

Bài 15 · Mở bài phát biểu bằng cảm ơn, không xin lỗi.

NÓI THỬ · PHỎNG VẤN 5 PHÚT

đọc to, mỗi lần tô một vòng

失礼します。ヒネと申します。よろしくお願いいたします。

(lúc vào) Xin phép. Tôi là Hine. Rất mong được giúp đỡ.

私の強みは、分からないことをすぐ確認することです。アルバイト先で後輩に仕事を教えたとき、手順を一つずつ一緒に確認しました。

(じこPR) Điểm mạnh của tôi là hỏi lại ngay điều mình chưa hiểu. Khi chỉ việc cho đàn em ở chỗ làm thêm, tôi cùng em ấy kiểm lại từng bước một.

御社を志望した理由は、お客様の旅を準備する仕事の楽しさを、去年の夏のインターンで知ったからです。

(lý do ứng tuyển) Lý do tôi ứng tuyển vào quý công ty là vì kỳ thực tập hè năm ngoái cho tôi biết niềm vui của công việc chuẩn bị chuyến đi cho khách.

短所は心配しすぎることですが、やることをノートに書いて、一つずつするようにしています。

(điểm yếu) Điểm yếu là hay lo quá mức, nhưng tôi đang cố ghi việc cần làm vào sổ và làm từng việc một.

インターンの間、どんな仕事を担当できますか。

(câu hỏi cuối) Trong thời gian thực tập, tôi có thể phụ trách những việc gì ạ?

本日はありがとうございました。失礼いたしました。

(lúc ra) Cảm ơn anh chị về buổi hôm nay. Xin phép ạ.

- [ ] Kính ngữ: です・ます, もうします, いたします; lúc vào しつれいします, lúc ra しつれいいたしました
- [ ] Độ dài: mỗi câu trả lời 30–45 giây
- [ ] Ánh mắt: nhìn vào mắt người hỏi khi nói (めを みて はなす)

Bài ôn trên web: **hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3/on-5-phong-van-thu**

TỰ KIỂM TRA CUỐI SỔ

30 lần *họ nói, bạn đáp*

Đọc tình huống và câu người kia nói, khoanh câu đáp hợp nhất. Đúng từ 24 câu trở lên là bạn đã sẵn sàng cho bài kiểm tra cuối khoá trên web. Đáp án ở trang cuối, in ngược.

1 *Hết ca, Sato nhìn đồng hồ. (bài 1)*

Sato もう10時だよ。

A はい、帰らなければなりません。

B うん、帰っちゃった。

C うん、もう帰らなきゃ。

2 *Khách đưa hộp cơm, nhờ hâm nóng. (bài 1)*

A うん、温めとく。

B かしこまりました。

C わかった、やっとくね。

3 *Linh vừa cân hàng xong. (bài 2)*

Linh 次は何をしますか。

A 次に、伝票を書いていただきます。

B 最後に、伝票を書きました。

C まず、伝票です。

4 *Bạn đã giải thích ba bước. Linh nhìn tờ phiếu, hơi lúng túng. (bài 2)*

A わかった？わかったよね？

B じゃあ、最後に。

C ここまで大丈夫？

5 *Sato rủ đi hát karaoke, thứ Bảy bạn có ca. (bài 3)*

Sato 土曜日、カラオケ行かない？

A 考えておきます。

B ごめん、土曜日はちょっと難しいかも…。日曜日なら行けるよ。

C いいえ、行きません。

6 *Linh nhờ xem bài báo cáo, tối nay bạn bận. (bài 3)*

Linh ヒネさん、レポート、見てくれませんか。

A 今日は時間がないんだ、ごめんね。その代わりに、明日の休憩に見るよ。

B 無理。

C はい、見ます。

7 *Điện thoại bàn reo. Bạn nhấc máy. (bài 4)*

A もしもし、だれですか。

B はい、ヒネです。

C お電話ありがとうございます。海外旅行部でございます。

8 *Chị Kimura đang họp. (bài 4)*

Khách 木村さんはいらっしゃいますか。

A 木村さんは会議をしていらっしゃいます。

B 申し訳ございません。木村はただいま席を外しております。

C 木村さんは今いません。

9 *Chị Kimura hỏi tiêu đề. (bài 5)*

Chị Kimura 件名はどうしますか。

A ベジタリアンメニューについてのご相談です。

B こんにちは。

C ヒネのメールです。

10 *Câu đầu tiên của email gửi nhà hàng. (bài 5)*

A お疲れさまです。

B こんにちは、お元気ですか。

C お世話になっております。

11 *Chị Kimura hỏi việc đặt chỗ. (bài 6)*

Chị Kimura レストランの件、どうなりましたか。

A たぶん大丈夫だと思います。

B 結論から申しますと、予約は取れました。

C えっと、木曜日にメールを送って…。

12 *Bạn phát hiện mình viết sai số khách trong email. (bài 6)*

A 申し訳ありません、私のミスです。すぐ訂正します。

B 言わないでおきます。

C ミスしちゃった。

13 *Cô giáo hỏi chủ đề. (bài 7)*

Cô giáo 日本で一番便利なことは何ですか。

A 電車です。以上です。

B 便利じゃん。

C 私は、電車が一番便利だと思います。

14 *Cô giáo hỏi lý do. (bài 7)*

Cô giáo どうしてそう思いますか。

A だから、時間が正確です。

B なぜなら、時間が正確だからです。

C なぜなら、時間が正確です。

15 *Một bạn nói ý mà bạn không đồng ý hết. (bài 8)*

Bạn cùng lớp テストのほうが覚えやすいと思います。

A たしかにそうですが、発表なら話す練習もできる、という考え方もあると思います。

B それは違います。

C 意味がありません。

16 *ワン nói một ý bạn đồng ý. (bài 8)*

ワン 発表は準備に時間がかかると思います。

A 反対です。
B 考えておきます。
C 私も同じ意見です。

17 *Linh hỏi câu mở bài. (bài 9)*

Linh 最初に何を言いますか。

A ありがとうございました。
B 今日は、ベトナムのお正月について話します。
C 一方、日本は静かです。

18 *Bạn vừa nói xong ý thứ nhất. (bài 9)*

A 二つ目は、食べ物です。
B 一つ目は、食べ物です。
C それから、それから…。

19 *Bạn bắt đầu một đoạn văn mới. (bài 10)*

A 一つ目のます目から書きます。
B 一行空けて書きます。
C 一字空けて、二つ目のます目から書きます。

20 *Chữ cuối dòng là 「た」, tiếp theo là 「。」. (bài 10)*

A 「。」は書きません。
B 「。」は「た」と同じます目に書きます。
C 「。」を次の行の最初に書きます。

21 *Câu chính trong mở bài. (bài 11)*

Hine 私は聞く力だと思います。

A 私は聞く力だと考える。
B 私は聞く力だと考えます。
C 私は聞く力であると思います。

22 *Câu trong thân bài. (bài 11)*

Hine 最初は大変でした。

A 最初は大変である。
B 最初は大変だったです。
C 最初は大変だった。

23 *Ô cuối cùng nằm ở dòng 21. (bài 12)*

A 21行目は紙の外に書きます。
B 序論の文を一つ消して、20行に入れます。
C 一つのます目に二字書きます。

24 *Câu trong kết bài còn 「ます」. (bài 12)*

Hine 後輩も安心して質問してくれます。

A 後輩も安心して質問してくれる。
B 後輩も安心して質問してくれるです。
C 後輩も安心して質問してくれるである。

25 *Tanaka mời bạn bắt đầu. (bài 13)*

Tanaka じゃあ、自己PRをお願いします。

A 私はまじめで、明るくて、がんばり屋です。
B えっと、何から話しましょうか。
C 私の強みは、分からないことをすぐ確認することです。

26 *Bạn vừa nói điểm mạnh. Tiếp theo nói gì? (bài 13)*

A 強みはもう一つあります。
B 宅配便の受付を教えたとき、後輩と手順を一つずつ確認しました。
C 私はいつも確認します。いつもです。

27 *Bạn gõ cửa và nghe trả lời. (bài 14)*

Người phỏng vấn どうぞ。

A 失礼します。
B こんにちは！
C すみません、入ってもいいですか。

28 *Câu hỏi đầu tiên. (bài 14)*

Người phỏng vấn 志望動機を教えてください。

A 家から近いからです。
B 特にありません。
C 御社を志望した理由は、インターンで旅を準備する仕事の楽しさを知ったからです。

29 *Linh đóng vai người dẫn, gọi tên bạn. (bài 15)*

Linh では、ヒネさん、お願いします。

A えっと、何を話しましょうか。
B 皆様、こんにちは。本日はこのような機会をいただき、ありがとうございます。
C 日本語が下手で、すみません。

30 *Bạn sắp bắt đầu chuyện kể. (bài 15)*

A 今日は、ある方のノートについてお話しします。
B 今日は、私の三年間を全部話します。
C 今日は、ベトナムの歴史を話します。

TỰ SOÁT

Ba lượt, *15 bài*

Mỗi lượt cách nhau một tuần. Ghi số câu bạn nói được không nhìn sổ (câu bỏ túi + Nói thử), đánh dấu bài đã viết tay xong.

BÀI	SỐ CÂU	LƯỢT 1	LƯỢT 2	LƯỢT 3	ĐÃ VIẾT
Bài 1 · Nói rút gọn cho tự nhiên	16				–
Bài 2 · Chỉ việc cho người mới	13				–
Bài 3 · Từ chối và nói vòng	14				–
Bài 4 · Nghe máy ở công ty	16				☐
Bài 5 · Viết email công việc	8				☐
Bài 6 · Báo cáo, liên lạc, bàn bạc	13				–
Bài 7 · Ý kiến, lý do, ví dụ	12				–
Bài 8 · Đồng ý, phản đối khi thảo luận	12				–
Bài 9 · Nói 2 phút về Việt Nam	15				–
Bài 10 · Giấy kẻ ô (原稿用紙)	7				☐
Bài 11 · Thể である và bố cục ba phần	6				☐
Bài 12 · Viết bài 「日本で学んだこと」	8				☐
Bài 13 · Tự giới thiệu khi tìm việc	13				–
Bài 14 · Trả lời phỏng vấn ngắn	15				–
Bài 15 · Bài phát biểu cảm ơn	20				–

Đáp án tự kiểm tra 30 câu (lật ngược sổ để xem):

1 C · 2 B · 3 A · 4 C · 5 B · 6 A · 7 C · 8 B · 9 A · 10 C · 11 B · 12 A · 13 C · 14 B · 15 A · 16 C · 17 B · 18 A · 19 C · 20 B · 21 A · 22 C · 23 B · 24 A · 25 C · 26 B · 27 A · 28 C · 29 B · 30 A

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe đọc từng câu, thu giọng mình, viết thử có bảng soát, bài kiểm tra cuối khoá

hinelearn.com/japanese/giao-tiep-n3 · miễn phí, không cần đăng nhập